

BỘ CÔNG THƯƠNG

Chuyên san

EVFTA VỚI THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Chuyên ngành: Hàng nông sản



Quý IV/2021

MỤC LỤC

TỔNG QUAN	3
THÔNG TIN XUẤT KHẨU NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU	4
Xuất khẩu nông sản sang EU - Năm bắt cơ hội từ EVFTA	4
Xuất khẩu nông sản sang thị trường Đức, lực đẩy từ Hiệp định EVFTA	9
Kim ngạch xuất khẩu nông sản sang Hà Lan đạt hơn 500 triệu USD sau 11 tháng năm 2021	13
Xuất khẩu gạo đang tận dụng tốt các ưu đãi từ Hiệp định EVFTA	17
Năm 2022, dự báo xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang EU sẽ tăng khoảng 15% nhờ tận dụng tốt EVFTA	22
Xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang EU tăng cả lượng và kim ngạch trong năm 2021	27
Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang EU năm 2021 giảm do dịch Covid-19	32
TÌNH HÌNH TẬN DỤNG ƯU ĐÃI THUẾ QUAN EVFTA – GÓC NHÌN TỪ XUẤT XỨ HÀNG HÓA	37
Xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường EU thông qua việc sử dụng C/O mẫu EUR.1	37
ĐÁNH GIÁ - NHẬN ĐỊNH	43
Cơ hội, thách thức, triển vọng xuất khẩu nông sản sang thị trường EU	43
THỊ TRƯỜNG NÔNG SẢN EU	48
Nhập khẩu nhóm hàng nông sản của EU tăng 3,5% trong 9 tháng đầu năm 2021	48

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

Địa chỉ liên hệ: 54 - Hai Bà Trưng- Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024 2220 5439

Địa chỉ Email: xnk-thcs@moit.gov.vn



TỔNG QUAN

Với 27 nước thành viên và kim ngạch nhập khẩu hàng năm đạt gần 2.000 tỷ USD, trong đó nhập khẩu các sản phẩm nông nghiệp chiếm tỷ trọng 8,3%, EU là thị trường có dung lượng nhập khẩu nông sản rất cao. Việt Nam đã xuất khẩu nông sản tới hầu hết thành viên của EU, trong đó thị trường xuất khẩu tập trung chủ yếu vào một số nước gồm Đức, Hà Lan, Ý, Tây Ban Nha, Bỉ, Pháp, Ba Lan. Mặc dù vậy, thị phần nông sản Việt Nam trên thị trường EU còn nhỏ, hàng nông sản xuất khẩu chủ yếu dưới dạng thô, cạnh tranh về giá ở phân khúc thấp.

Hiệp định Thương mại tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA) chính thức có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 đã mở ra rất nhiều cơ hội cho ngành hàng nông sản Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường này. Ngay khi EVFTA có hiệu lực, khoảng 94% trong tổng số 547 dòng thuế nhóm hàng rau, quả tươi và chế biến được EU cắt giảm về 0%, trong đó có nhiều mặt hàng rau, quả là thế mạnh xuất khẩu của Việt Nam. Đây là một lợi thế cạnh tranh rất lớn so với các mặt hàng nông sản của các nước ở Châu Á, đặc biệt với hai thị trường nông sản lớn là Thái Lan và Trung Quốc.

Sau hơn 01 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực, xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang EU đã và đang có những thay đổi khi các doanh nghiệp Việt Nam tích cực đẩy mạnh xuất khẩu những sản phẩm được ưu đãi từ EVFTA trong khi phía đối tác cũng ưu tiên lựa chọn sản phẩm từ Việt Nam do có mức giá cạnh tranh hơn. Trong thời điểm cuối năm 2021 đầu năm 2022, nhu cầu tiêu thụ tại EU đang có xu hướng hồi phục trở lại cộng với những ưu đãi đặc biệt về thuế quan từ EVFTA sẽ tiếp tục tạo thuận lợi cho các sản phẩm nông sản của Việt Nam tăng thêm tính cạnh tranh tại thị trường EU.

Có thể nói, EVFTA vừa là cơ hội vừa là thách thức rất lớn cho lĩnh vực xuất khẩu nông sản Việt Nam, đòi hỏi một sự thay đổi mạnh mẽ trong ngành nông nghiệp. Chuyên san EVFTA với thương mại Việt Nam Quý IV năm 2021 dành thời lượng để đánh giá chi tiết về xuất khẩu nông sản của Việt Nam sau hơn 1 năm thực thi EVFTA, đánh giá những thị trường tăng trưởng tốt, những mặt hàng đã tận dụng được lợi thế và xác định những khó khăn, thách thức, những giải pháp và lưu ý cho các doanh nghiệp Việt Nam tiếp tục thúc đẩy xuất khẩu nông sản sang thị trường EU.

Xuất khẩu nông sản sang EU

NĂM BẮT CƠ HỘI TỪ EVFTA

EU là một trong các thị trường xuất khẩu nông sản lớn nhất của Việt Nam. Hiệp định EVFTA được coi là cơ hội để nông sản Việt liên kết sâu rộng vào thị trường lớn, có giá bán cao, nhưng cũng là thách thức đòi hỏi các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu cần phải thay đổi mạnh mẽ hơn nữa để tăng trưởng xuất khẩu bền vững sang thị trường “khó tính” này.



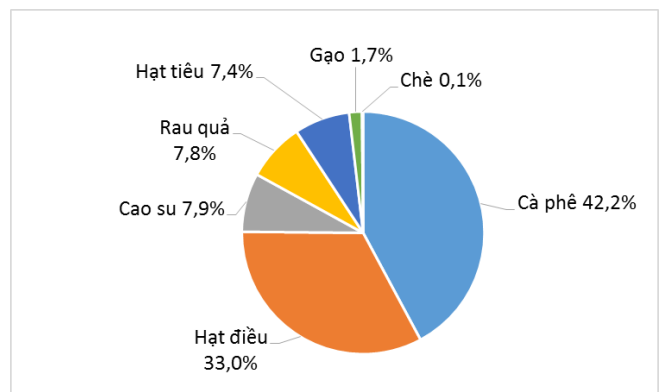
Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính của Việt Nam (bao gồm cà phê, hạt điều, cao su, rau quả, hạt tiêu, gạo và chè) sang thị trường EU trong 11 tháng năm 2021 đạt khoảng 2,2 tỷ USD và tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2020. Với kết quả này, EU là một trong những thị trường xuất khẩu nông sản lớn nhất nước ta, chiếm 13,7% trong tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính.

Về cơ cấu mặt hàng xuất khẩu, tỷ trọng các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang EU cụ thể như sau: cà phê (chiếm 42,2% tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính sang EU), hạt điều (chiếm 33%), cao su (chiếm 7,9%), rau quả (chiếm 7,8%), hạt tiêu (chiếm 7,4%), gạo (chiếm 1,7%) và chè (chiếm 0,1%).

Về thị trường xuất khẩu sang các nước thành viên EU, dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, kim ngạch xuất khẩu nông sản sang các thị trường chủ lực của Việt Nam tại khu vực EU đều tăng trưởng tích cực hoặc chỉ giảm nhẹ: Đức (chiếm 28,8% tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính của Việt Nam sang EU, đạt 641 triệu USD, tăng 24,4% so với cùng kỳ năm 2020), Hà Lan (chiếm 22,5%, đạt 500

Cơ cấu các mặt hàng nông sản của Việt Nam sang EU 11 tháng năm 2021

(% tính trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

triệu USD, tăng 1,9%), Italy (chiếm 12,8%, đạt 285 triệu USD, tăng 3,2%), Tây Ban Nha (chiếm 9%, đạt 202 triệu USD, giảm nhẹ 0,6%), Pháp (chiếm 6,4%, đạt 142 triệu USD, tăng 25,2%),... Ngoài ra, một số thị trường có kim ngạch xuất khẩu nhỏ nhưng đạt mức tăng trưởng mạnh mẽ, cho thấy tiềm năng xuất khẩu: Phần Lan (tăng 198%), Hungary (tăng 86,9%), Cộng hoà Séc (tăng 49,2%),...

Hiệu quả thực thi EVFTA của từng ngành hàng cụ thể:

1. Cà phê

Với cam kết xóa bỏ thuế quan theo EVFTA, cà phê xuất khẩu sang EU sẽ có 93% dòng thuế về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Đây là một cơ hội tốt cho cà phê Việt Nam khi EU là thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất trên thế giới, với kim ngạch nhập khẩu từ các nước ngoài khối khoảng 10 tỷ USD/năm, chiếm 66% lượng nhập khẩu và khoảng 30% lượng tiêu thụ toàn cầu.

Với trị giá xuất khẩu đạt 939 triệu USD trong 11 tháng 2021, EU cũng đang là thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam, chiếm gần 34,8% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này. Trong số các thị trường thành viên EU, cà phê Việt Nam được xuất chủ yếu sang các nước: Đức (đạt 377 triệu USD), Italy (đạt 205

triệu USD), Tây Ban Nha (đạt 119 triệu USD) và Bỉ (đạt 97 triệu USD).

Xuất khẩu cà phê sang EU trong 11 tháng 2021 chỉ tăng nhẹ 0,5% (do giảm 11,6% về lượng xuất khẩu) so với cùng kỳ năm 2020, nhưng trong số các mặt hàng nông sản xuất sang EU, cà phê vẫn duy trì vị trí dẫn đầu trong trị giá xuất khẩu. Trong đó, mã HS 09011110 (Arabica WIB hoặc Robusta OIB) là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất, đạt 838 triệu USD, tương đương cùng kỳ 2020 và chiếm 89,3% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê sang thị trường EU. Đứng thứ hai là mã HS 21011110 (cà phê tan) với kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 60 triệu USD, tăng khoảng 4,2% so với cùng kỳ và chiếm khoảng 6,4%.

2. Hạt điều

Trước khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, các mặt hàng như điều nhân vẫn hưởng ưu đãi là 0% khi xuất sang EU, nhưng điều chế biến sâu vẫn chịu thuế từ 7 đến 12%. Theo cam kết Hiệp định EVFTA, những sản phẩm chế biến sâu từ hạt điều được giảm thuế xuống còn 0%. Vì vậy, dù chịu nhiều tác động từ dịch bệnh nhưng sản lượng và giá trị xuất khẩu điều sang EU không những không sụt giảm mà còn tăng. Xuất khẩu hạt điều sang EU trong 11 tháng 2021 đạt 122 nghìn tấn, tương đương 734 triệu USD, tăng 15,2% về lượng và tăng 6,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Đây là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn thứ hai trong số

các mặt hàng nông sản xuất khẩu sang EU.

EU là thị trường xuất khẩu hạt điều lớn thứ hai của Việt Nam (sau Hoa Kỳ), chiếm 22% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này trong 11 tháng năm 2021. Trong số các thị trường thành viên EU, hạt điều được xuất chủ yếu sang hai nước: Hà Lan (đạt 346 triệu USD) và Đức (đạt 123 triệu USD). Nhu cầu tiêu thụ hạt điều tại các nước này liên tục tăng do nhu cầu cao từ các ngành công nghiệp chế biến thực phẩm và nhu cầu tiêu dùng cuối cùng của người dân, cho thấy triển vọng khả quan của hạt điều xuất khẩu trong năm 2022.



3. Cao su

Với EVFTA, cao su tổng hợp và các chất dẫn xuất sẽ không có lợi thế mới vì thuế suất đã đang là 0%. Tuy nhiên, các loại ống ghép nối bằng cao su và lốp cao su được miễn thuế ngay lập tức từ mức 3%-4,5% trước đây. Bằng tải, bằng truyền, hoặc đai tải bằng cao su sẽ được giảm theo kỳ hạn 5 năm từ 6,5%. Đây là động lực thúc đẩy xuất khẩu cao su và sản phẩm từ cao su.

Trong 11 tháng 2021, xuất khẩu cao su sang EU đạt khoảng 100 nghìn tấn, tương đương 175 triệu USD, tăng 33,7% về lượng và tăng mạnh 72,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Các chủng loại cao su xuất khẩu chủ yếu sang EU là: mã HS. 40012240 - cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR) CV (đạt 71 triệu USD, tăng mạnh 88,8% so với cùng kỳ 2020 và chiếm 40,8% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su sang EU); mã HS. 40012290

- TSNR loại khác (đạt 43 triệu USD, tăng mạnh 85,8%, chiếm 24,6%), mã HS. 40011011 - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm (SEN) (đạt 21 triệu USD, tăng mạnh 87,4%, chiếm 12,1%),...

Trong số các thị trường thành viên EU, cao su Việt Nam được xuất chủ yếu sang các nước: Đức (đạt 62 triệu USD), Italy (đạt 25 triệu USD), Tây Ban Nha (đạt 22 triệu USD) và Hà Lan (đạt 17 triệu USD). Tại thị trường EU, ngành công nghiệp – sản xuất – tiêu dùng đang phát triển mạnh mẽ (sản xuất máy bay, ô tô, xe máy, thiết bị, máy móc cho ngành chế tạo, y tế, hàng tiêu dùng...), nhu cầu tiêu thụ của EU đối với cao su và các sản phẩm từ cao su rất lớn, đặc biệt là các chủng loại cao su cao cấp (SVR CV) và chủng loại SVR 10, SVR 20, dự báo đà tăng trưởng nổi tiếp của mặt hàng này trong những năm tiếp theo.

4. Rau quả

EU cam kết mở cửa rất mạnh cho rau quả Việt Nam trong EVFTA, 94% trong tổng số 547 dòng thuế rau quả và các chế phẩm từ rau quả (trong đó có nhiều sản phẩm là thế mạnh của Việt Nam như vải, nhãn, chôm chôm, thanh long, dưa, dưa,...) được xoá bỏ ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Phần lớn các dòng thuế EU cam kết xoá bỏ ngay hiện đều đang có mức thuế MFN trung bình là trên 10%, cá biệt có những sản phẩm rau quả đang chịu thuế trên 20%. Do đó, mức cam kết này của EU được đánh giá là sẽ tạo ra lợi thế lớn về giá cho rau quả Việt Nam (đặc biệt trong cạnh tranh nhập khẩu vào EU với các nước có thế mạnh về rau quả chưa có FTA với EU như Thái Lan, Trung Quốc, Malaysia, Indonesia).

Xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường EU sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực và đi vào thực thi đã đạt được kết quả tích cực. Trong 11 tháng 2021, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang EU đạt 173 triệu USD, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2020. Các chủng loại rau quả xuất khẩu chủ yếu sang EU là: mã HS. 20098999 - Các loại nước ép trái cây (kể cả



hèm nhỏ) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác - Loại khác (đạt 28 triệu USD, giảm 23,5% so với cùng kỳ 2020 và chiếm 16% tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả sang EU); mã HS. 8109094 - Quả lựu, quả mãng cầu hoặc quả na, quả roi, quả thanh trà, quả chanh leo, quả sấu đỏ, quả táo ta, và quả dâu da đất (đạt 22 triệu USD, tăng 19,8%, chiếm 13%); mã HS. 08119000 - Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa

thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác - Loại khác (đạt 18 triệu USD, tăng 23,8%, chiếm 10,4%)...

Trong 11 tháng năm 2021, EU là thị trường xuất khẩu rau quả lớn thứ tư của Việt Nam, chiếm 5,3% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này. Trong số các thị trường thành viên EU, rau quả của Việt Nam được xuất chủ yếu sang các nước: Hà Lan (đạt 71 triệu USD), Pháp (đạt 35 triệu USD) và Đức (đạt 20 triệu USD).

5. Hạt tiêu

Đối với Hiệp định EVFTA, các nước EU cam kết xóa bỏ thuế quan đối với sản phẩm hạt tiêu (mã HS 0904) ngay khi Hiệp định có hiệu lực. EVFTA có hiệu lực sẽ là đòn bẩy tốt để các doanh nghiệp Việt Nam tăng cường xuất khẩu vào các nước EU (đặc biệt là đối với các sản phẩm chế biến trước đây có mức thuế từ 5 - 9%). Ưu đãi từ Hiệp định đang được tận dụng hiệu quả khi kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu sang EU trong 11 tháng 2021 đạt khoảng 40 nghìn tấn, tương đương 165 triệu USD, tăng 7,4% về lượng và tăng mạnh 63,9% và trị giá xuất khẩu so với cùng kỳ năm 2020. Các chủng loại hạt tiêu xuất khẩu chủ yếu sang EU là: mã HS. 09041120 – Hạt tiêu đen chưa xay hoặc chưa nghiền (đạt 92 triệu USD, tăng mạnh 62,5% so với cùng kỳ 2020 và chiếm 55,7% tổng

Lượng rau, quả tiêu thụ có xu hướng ngày một tăng tại EU do thói quen ăn uống để bảo vệ, tăng cường sức khỏe. Tuy nhiên, thị trường EU đòi hỏi rất khắt khe về các truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, đặc biệt là an toàn vệ sinh thực phẩm. Vì vậy, các doanh nghiệp cần phải tìm hiểu, nắm bắt rõ thông tin về thị trường, từ thị hiếu người tiêu dùng cho đến những quy định, tiêu chuẩn về quy tắc xuất xứ, an toàn vệ sinh thực phẩm... để từ đó gia tăng chất lượng hàng hóa, chinh phục thị trường “khó tính” này.

kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu sang EU) và mã HS. 09041110 - Hạt tiêu trắng chưa xay hoặc chưa nghiền (đạt 40 triệu USD, tăng 58,8%, chiếm 24,1%).

EU chiếm 19% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này trong 11 tháng năm 2021. Trong số các thị trường thành viên EU, hạt tiêu Việt Nam được xuất chủ yếu sang hai nước Đức (đạt 49 triệu USD) và Hà Lan (đạt 39 triệu USD). Trong thời gian tới, Việt Nam được kỳ vọng sẽ tận dụng cơ hội để phát triển ngành chế biến hồ tiêu khi các nhà đầu tư trong khối EU chuyển nhà máy chế biến về Việt Nam để tận dụng nguyên liệu và nhân công giá rẻ, tạo động lực thúc đẩy xuất khẩu hạt tiêu sang đa dạng các thị trường EU.



6. Gạo

Trước khi EVFTA có hiệu lực, xuất khẩu gạo của Việt Nam vào thị trường EU bị áp thuế 45%. Thậm chí có một số nước trong khối EU áp mức thuế nhập khẩu với gạo Việt Nam lên tới 100% hoặc cao hơn. Khi EVFTA có hiệu lực, EU dành cho Việt Nam ưu đãi thuế suất 0% với hạn ngạch 80.000 tấn gạo/năm (gồm 30.000 tấn gạo xay xát, 20.000 tấn gạo chưa xay xát và 30.000 tấn gạo thơm). Đặc biệt, EU sẽ tự do hóa hoàn toàn đối với gạo tằm sau 5 năm. Cam kết này giúp Việt Nam có thể xuất khẩu khoảng 100.000 tấn gạo tằm vào EU hàng năm. Ưu đãi từ Hiệp định đang được tận dụng hiệu quả khi xuất khẩu gạo sang EU trong 11 tháng 2021 đạt khoảng 54 nghìn tấn, tương đương 38 triệu USD, chỉ tăng 0,8% về lượng nhưng tăng tới 21,6% về trị giá xuất khẩu so với cùng kỳ năm 2020, cho thấy doanh nghiệp đang bắt kịp xu hướng sản xuất các loại giống chất lượng cao (gạo thơm, gạo hạt dài, gạo đặc sản) hướng tới thị trường cao cấp

7. Chè

Đối với Hiệp định EVFTA, các nước EU cam kết xóa bỏ thuế quan đối với sản phẩm chè ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Tận dụng ưu đãi từ EVFTA, trong 11 tháng năm 2021, kim ngạch xuất khẩu chè sang EU đạt khoảng 3 triệu USD, tăng 21,6% so với cùng kỳ năm 2020 dù giảm 16,4% về lượng xuất khẩu, cho thấy doanh nghiệp Việt Nam đang chuyển trọng tâm sang xuất khẩu các sản phẩm chè chất lượng cao. Đây là định hướng phù hợp với thị trường EU vì với mức thu nhập khá cao, người tiêu dùng tại đây cần những sản phẩm thương hiệu gắn với chất lượng sản phẩm hơn là giá cả cạnh tranh.

Việt Nam là một trong những các quốc gia hàng đầu có sản phẩm chè xanh và chè đen xuất khẩu vào thị trường Châu Âu, tuy nhiên

Tuy nhập khẩu gạo của EU từ Việt Nam có xu hướng tăng nhưng thị phần gạo của Việt Nam tại EU còn rất thấp, chỉ chiếm 1,3% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này trong 11 tháng năm 2021. Trong số các thị trường thành viên EU, gạo Việt Nam được xuất chủ yếu sang các nước: Đức (đạt 10 triệu USD), Hà Lan (đạt 6 triệu USD), Italy (đạt 6 triệu USD) và Ba Lan (đạt 4 triệu USD).

Gạo tuy không phải là thực phẩm chính tại EU, song thị trường này vẫn có nhu cầu nhất định với một số sản phẩm, đặc biệt là các loại gạo dinh dưỡng, tốt cho sức khỏe. Hơn nữa, xu thế sử dụng gạo tại EU gia tăng do sự phổ biến của thức ăn châu Á tại đây. Hiệp định EVFTA đang tạo lợi thế cạnh tranh rất lớn cho gạo Việt Nam so với các đối thủ cạnh tranh lớn vẫn chưa có FTA với EU như Thái Lan, Trung Quốc tại thị trường tiềm năng này.

Thị phần chè Việt Nam tại thị trường này còn rất hạn chế, sản lượng xuất khẩu chưa cao. Thị trường EU cũng mới chỉ chiếm 1,7% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này trong 11 tháng năm 2021. Trong số các thị trường thành viên EU, chè Việt Nam được xuất chủ yếu sang các nước: Ba Lan (đạt 1 triệu USD), Đức (đạt 601 nghìn USD) và Bỉ (đạt 410 nghìn USD).

EU là thị trường tiềm năng và quan trọng của ngành chè Việt Nam với nhiều dư địa tăng trưởng. Tuy nhiên đây cũng là thị trường khó tính với nhiều tiêu chuẩn khắt khe về an toàn vệ sinh thực phẩm, nguồn gốc và chất lượng sản phẩm, đòi hỏi các doanh nghiệp Việt phải không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo sản phẩm chất lượng cao để vượt qua các rào cản kỹ thuật của thị trường

Thời gian tới, kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường EU được dự báo sẽ tăng trưởng mạnh mẽ hơn khi dịch Covid-19 được kiểm soát, EU dần nới lỏng các biện pháp phòng dịch, mở cửa thông thương thuận tiện hơn, các doanh nghiệp xuất khẩu của ta cũng trải qua thời gian thích nghi với các cam kết tại EVFTA đặc biệt là các cam kết về quy tắc xuất xứ. Đây là những tiền đề quan trọng để ngành nông sản của Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu, xây dựng thương hiệu, mở rộng thị phần tại thị trường các quốc gia châu Âu.



XUẤT KHẨU NÔNG SẢN SANG THỊ TRƯỜNG ĐỨC LỰC ĐẨY TỪ HIỆP ĐỊNH EVFTA

Trong những năm qua, Đức luôn là một trong những đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 11 tháng năm 2021, Đức là thị trường xuất khẩu nông sản lớn nhất của Việt Nam trong khối EU với kim ngạch đạt 641,15 triệu USD, tăng mạnh 24,4% so với cùng kỳ năm 2020.

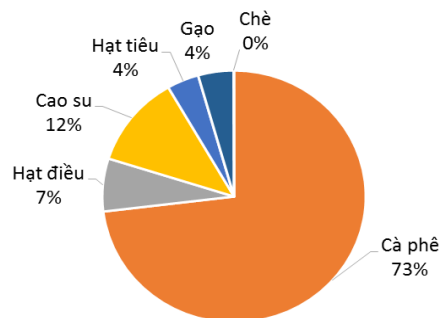
Trong đó, đứng đầu về nông sản xuất khẩu sang thị trường Đức là mặt hàng cà phê với 209,08 nghìn tấn, trị giá 377,15 triệu USD, tăng 1,9% về lượng và tăng 18,2% về trị giá so với 11 tháng năm 2020. Tiếp theo là hạt điều với 19,4 nghìn tấn, trị giá 122,64 triệu USD, tăng 9,5% về lượng và tăng 6,2% về trị giá. Những mặt hàng khác cũng ghi nhận kim ngạch tăng trưởng cao như: Cao su tăng 115,3%, hạt tiêu tăng 73,4%, gạo tăng 118,3%, rau quả tăng 7,6%. Riêng mặt hàng chè giảm 7%.

Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu nông sản khả quan của Việt Nam vào thị trường khó tính bậc nhất tại EU này đang cho thấy chất lượng hàng nông sản của Việt Nam đã được nâng

cao và đáp ứng được các yêu cầu khắt khe của phía đối tác nhập khẩu.

Với việc tận dụng tốt các cơ hội mà Hiệp định EVFTA mang lại, xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường Đức dự báo có thể đạt mức tăng trưởng cao hơn nữa trong những năm tiếp theo.

Cơ cấu nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Đức trong 11 tháng năm 2021
(% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường Đức trong 11 tháng năm 2021

Mặt hàng	11 tháng năm 2021		So với 11 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng		641.148		24,4
Cà phê	209.084	377.154	1,9	18,2
Hạt điều	19.401	122.638	9,5	6,2
Cao su	33.742	61.756	70,6	115,3
Hạt tiêu	11.231	49.438	10,1	73,4
Rau quả		19.734		7,6
Gạo	12.461	9.827	83,4	118,3
Chè	127	601	-0,8	-7,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Việt Nam đứng đầu khu vực châu Á về xuất khẩu nông sản sang thị trường Đức

Theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), Đức đã chi 24,43 tỷ USD nhập khẩu các mặt hàng nông sản trong 9 tháng năm 2021, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2020.

nhóm các thị trường cung cấp nông sản hàng đầu của Đức, đạt 528 triệu USD, chiếm 2,1% trong tổng kim ngạch nhập khẩu nông sản của Đức.

Trong đó, Đức phần lớn nhập khẩu nông sản từ các nước trong khối EU như Tây Ban Nha, Hà Lan, Italy... Đồng thời cũng nhập khẩu khối lượng lớn nông sản từ Brazil và Hoa Kỳ. Đáng chú ý, Việt Nam đứng vị trí thứ 11 trong

Với vị trí này, hiện Việt Nam đang là nguồn cung nông sản lớn nhất của Đức tại khu vực châu Á, kim ngạch nông sản xuất khẩu của Việt Nam vào Đức vượt xa các thị trường cung cấp khác như Trung Quốc, Ấn Độ...

Đức nhập khẩu nông sản (cà phê, gạo, rau quả, hạt điều, chè, hạt tiêu, cao su) từ các thị trường chính trong 9 tháng năm 2021

Thị trường	9 tháng năm 2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)	Thị phần (%)	
	Triệu EUR	Triệu USD		9T/2020	9T/2021
Tổng NKNS của EU	93.224	105.343			
Tổng NKNS của Đức	21.621	24.431	1,2	100,0	100,0
<i>Thị phần của Đức trong tổng NKNS của EU (%)</i>	23,2	23,2			
Nội khối	15.713	17.755	1,9	72,2	72,7
Ngoại khối	5.908	6.676	-0,7	27,8	27,3
Hà Lan	5.232	5.912	-0,3	24,6	24,2
Tây Ban Nha	3.582	4.047	-3,9	17,4	16,6
Italy	2.167	2.449	8,9	9,3	10,0
Bỉ	1.369	1.547	7,0	6,0	6,3
Pháp	866	978	1,2	4,0	4,0
Ba Lan	854	964	12,9	3,5	3,9

Thị trường	9 tháng năm 2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)	Thị phần (%)	
	Triệu EUR	Triệu USD		9T/2020	9T/2021
Brazil	793	896	20,7	3,1	3,7
Thổ Nhĩ Kỳ	732	827	-1,5	3,5	3,4
Hoa Kỳ	599	676	-19,3	3,5	2,8
Áo	529	598	6,1	2,3	2,4
Việt Nam	458	518	-9,9	2,4	2,1
Hy Lạp	308	348	6,8	1,4	1,4
Trung Quốc	295	333	-6,7	1,5	1,4
Hondura	228	258	-9,0	1,2	1,1
Colombia	225	254	16,4	0,9	1,0
Hungary	187	211	4,6	0,8	0,9
Ấn Độ	167	189	-13,1	0,9	0,8
Luc-xăm-bua	129	146	-11,9	0,7	0,6
Thái Lan	129	145	41,8	0,4	0,6
Serbia	120	135	14,7	0,5	0,6
Indonesia	116	131	29,6	0,4	0,5
Peru	114	128	-0,7	0,5	0,5
Iran	106	119	7,6	0,5	0,5
Chi-lê	101	114	29,8	0,4	0,5

Nguồn: Eurostat

Còn nhiều tiềm năng xuất khẩu nông sản vào Đức

Hiệp định EVFTA sẽ dỡ bỏ 99,2% số dòng thuế cho hàng hoá của Việt Nam xuất khẩu sang Đức sau 7 năm, và cũng xoá bỏ 98,3% số dòng thuế cho các sản phẩm của Đức nhập khẩu vào thị trường Việt Nam sau 10 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. EVFTA cũng bảo hộ chỉ dẫn địa lý tự động cho 39 sản phẩm của Việt Nam và 12 sản phẩm của EU, giúp các sản phẩm này gia tăng giá trị và thương hiệu khi tiếp cận thị trường mỗi bên.

Ngoài ra, Hiệp định cũng bao gồm rất nhiều cam kết khác về hải quan, vệ sinh dịch tễ, rào cản kỹ thuật, phòng vệ thương mại, thương mại điện tử, sở hữu trí tuệ, mua sắm công.... giúp thiết lập nên các tiêu chuẩn và nguyên tắc thuận lợi hóa thương mại, tạo điều kiện dễ dàng cho hàng hóa của Việt Nam và Đức tiếp cận thị trường của nhau.

Bên cạnh lợi thế về các ưu đãi thuế trong EVFTA, một điểm lợi thế nữa của thị trường

Đức là nước này có cộng đồng người Việt Nam đông đảo, đang sinh sống, làm việc và kinh doanh tại đây, có hệ thống phân phối sản phẩm châu Á, trong đó phần lớn có xuất xứ từ Việt Nam rộng khắp tại Đức, là các đầu mối tiêu thụ và trung chuyển tiềm năng của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam không chỉ trong phạm vi nước Đức.

Đối với mặt hàng cà phê, Đức hiện đang là một trong những thị trường tiêu thụ cà phê hàng đầu thế giới. Theo thông tin từ trang *Mordor Intelligence*, Đức là quốc gia tiêu thụ cà phê lớn nhất ở châu Âu với mức tiêu thụ bình quân đầu người đạt khoảng 6,5 kg/người/năm.

Nhu cầu của người tiêu dùng Đức đối với cà phê đặc sản đang tăng lên do nhận thức và kiến thức về sản phẩm ngày càng tăng. Dự kiến, nhu cầu tiêu thụ cà phê của Đức trong giai đoạn 2021-2025 sẽ tăng trưởng bình quân khoảng 3,09%/năm. Hiện thị trường Đức tiêu



thụ nhiều nhất cà phê Arabica rang nhẹ và có chất lượng cao. Phân khúc cà phê Arabica là phân khúc tăng trưởng nhanh nhất và được dự báo sẽ chứng kiến những cải thiện lớn trong giai đoạn sắp tới. Nếu xét theo loại sản phẩm, phân khúc cà phê xay chiếm thị phần lớn nhất do tiện lợi trong tiêu thụ và phù hợp với sở thích của người tiêu dùng Đức.

Theo Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu cà phê của Đức trong 10 tháng năm 2021 đạt hơn 1 triệu tấn, trị giá 3,34 tỷ USD, tăng 0,8% về lượng và tăng 13,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ 2 sau Brazil với 174,9 nghìn tấn, trị giá 312,8 triệu USD, giảm 15,8% về lượng và giảm 6,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Tuy nhiên, số liệu nhập khẩu cà phê của Đức từ đầu năm đến nay cho thấy, nhập khẩu cà phê của Đức từ Việt Nam có xu hướng giảm trong nửa đầu năm nay nhưng đã bật tăng trở lại từ tháng 7 đến nay do nguồn cung cà phê của Brazil sụt giảm do thời tiết bất lợi. Dự báo xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Đức sẽ hồi phục trở lại trong năm 2022.

Đối với mặt hàng hạt điều, Đức hiện là thị trường nhập khẩu hạt điều lớn nhất tại EU. Theo Eurostat, nhập khẩu hạt điều của Đức chiếm khoảng 29% trong tổng lượng và kim ngạch toàn khối. Nhu cầu tiêu thụ hạt điều tại Đức liên tục tăng do nhu cầu cao từ các ngành

công nghiệp chế biến thực phẩm và nhu cầu tiêu dùng của người dân.

Việt Nam hiện đang là nguồn cung cấp hạt điều lớn nhất cho thị trường Đức nhờ nguồn cung ổn định và chất lượng đảm bảo. Triển vọng xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang thị trường Đức sẽ khả quan trong năm 2022 nhờ lợi thế về Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA). Bên cạnh đó, nhu cầu nhập khẩu hạt điều của Đức tăng sẽ tác động tích cực lên ngành điều Việt Nam.

Việt Nam là thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Đức, sự phục hồi kinh tế của nước này kéo theo nhu cầu tiêu thụ thực phẩm, trong đó có hạt tiêu tăng lên. Mỗi năm Đức đều nhập khẩu một khối lượng lớn hạt tiêu để phục vụ nhu cầu trong nước. Do đó, Đức luôn tìm kiếm các nhà cung cấp sản phẩm ổn định cả về số lượng và chất lượng; tuân thủ thời gian giao hàng và tuân thủ các yêu cầu an toàn thực phẩm. Đức là nhà nhập khẩu và kinh doanh hạt tiêu lớn nhất ở châu Âu. Nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu ở Đức luôn ổn định từ năm 2013 đến nay.

Tuy nhiên để nâng cao hơn nữa giá trị xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường Đức, các doanh nghiệp trong nước cần hướng đến việc sản xuất nông sản sạch, đặc biệt là sản xuất theo hướng hữu cơ bởi EU đang ngày càng thắt chặt các biện pháp kiểm tra, kiểm soát dư lượng hóa chất trong sản phẩm nông sản nhập khẩu.

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU NÔNG SẢN SANG HÀ LAN

đạt hơn 500 triệu USD sau 11 tháng năm 2021



hàng hóa lớn nhất vào châu Âu. Hàng hóa nhập khẩu vào Hà Lan ngoài việc phục vụ tiêu thụ nội địa của thị trường này, còn một lượng lớn hàng hóa được tái xuất khẩu sang các quốc gia EU khác. Việt Nam cũng được đánh giá là đối tác hàng đầu của Hà Lan tại châu Á và thực thi EVFTA được kỳ vọng sẽ mở ra cơ hội lớn cho doanh nghiệp hai nước và là thời điểm thích hợp để hai bên phát triển quan hệ hợp tác sâu hơn nữa.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường Hà Lan trong 11 tháng năm 2021 đạt 500,35 triệu USD, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2020.

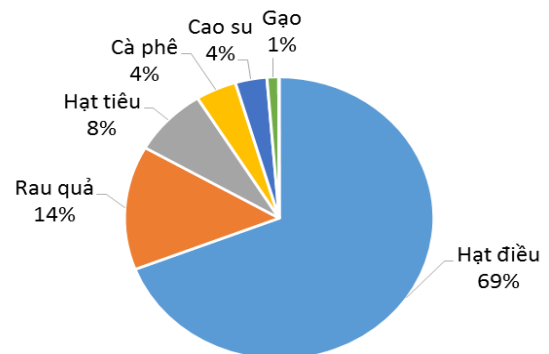
Trong đó, 69% tổng kim ngạch nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang Hà Lan là mặt hàng hạt điều với 345,72 triệu USD, giảm 4,1% so với 11 tháng năm 2020. Mặc dù giảm về trị giá nhưng lượng hạt điều xuất khẩu sang thị trường này vẫn tăng khá mạnh 12,3%, đạt 63,42 nghìn tấn. Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang thị trường Hà Lan cũng ghi nhận sự sụt giảm 3,2% trong 11 tháng năm 2021.

Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu sang Hà Lan tăng mạnh 78,5%, cao su tăng 44,8%, gạo tăng 45,1%. Hai mặt hàng cà phê và chè tuy giảm về lượng nhưng trị giá vẫn tăng.

Trong Liên minh EU, Hà Lan là một trong những đối tác thương mại quan trọng hàng đầu của Việt Nam. Đây là thị trường cửa ngõ và là một trong những trung tâm trung chuyển

Trong 11 tháng năm 2021, thị trường Hà Lan chiếm 50% kim ngạch xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang EU, chiếm 44,3% thị phần rau quả và 39,1% về hạt tiêu...

Cơ cấu nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Hà Lan trong 11 tháng năm 2021
(% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường Hà Lan trong 11 tháng năm 2021

Mặt hàng	11 tháng năm 2021		So với 11 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng trị giá		500.350		1,9
Hạt điều	63.418	345.715	12,3	-4,1
Rau quả		71.108		-3,2
Hạt tiêu	9.278	39.206	31,4	78,5
Cà phê	10.108	21.447	-3,5	11,0
Cao su	9.741	16.519	13,0	44,8
Gạo	8.985	6.102	10,8	45,1
Chè	68	254	-10,7	2,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Đối với mặt hàng rau quả, Hà Lan hiện đang là thị trường xuất khẩu rau quả lớn nhất của Việt Nam tại EU, thị trường này là cửa ngõ để hàng hóa của Việt Nam vào thị trường EU, nơi trung chuyển hàng hóa hàng đầu châu Âu và thế giới đối với các mặt hàng rau, củ, quả. Hiện hơn 20% rau quả tươi do các nước đang phát triển cung cấp cho EU thông qua Hà Lan. Từ cảng Rotterdam - điểm nhập khẩu chính, các thương nhân Hà Lan và quốc tế sẽ phân phối sản phẩm đến nhiều nước EU khác.

Trong năm 2021, nhiều sản phẩm rau quả của Việt Nam đã được xuất khẩu sang thị trường này. Cụ thể, mới đây tỉnh Hòa Bình đã xuất khẩu lô măng nửa tươi đầu tiên khoảng 28 tấn sang thị trường Hà Lan. Măng được sản xuất theo quy trình khép kín, sơ chế, chế biến, đóng gói trọng lượng từ 200g - 1kg/túi và đóng 10kg/thùng carton. Việc đóng hàng được thực hiện đúng quy cách yêu cầu, chủng loại hàng hóa, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn thực phẩm của EU. Đây được xem là khởi đầu, là cơ hội cho bà con phát triển sản xuất và đưa nông sản vươn xa hơn tới thị trường các nước trong thời gian tới. Trước đó, vào tháng 8/2021, trái vải thiều của Việt Nam cũng được xuất khẩu sang thị trường Hà Lan và nhận được sự phản hồi tích cực.

Với mặt hàng hạt điều, theo nghiên cứu của Mordorintelligence, thị trường hạt điều Hà Lan

ước tính đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 3,2% trong giai đoạn 2020 - 2025. Hà Lan là thị trường nhập khẩu hạt điều nhân lớn nhất của châu Âu, chiếm hơn 40% tổng kim ngạch nhập khẩu của khu vực. Trên toàn cầu, quốc gia này chiếm 10% tổng kim ngạch thương mại. Nhu cầu về hạt điều tại Hà Lan đang tăng với tốc độ liên tục 3 - 4% hàng năm.

Là nhà nhập khẩu và tái xuất khẩu lớn nhất ở châu Âu, Hà Lan là một thị trường có ảnh hưởng lớn đối với thương mại hạt điều ở khu vực này. Hà Lan là trung tâm phân phối chính của hạt điều ở châu Âu và có 93% thị phần là nhập khẩu trực tiếp.



Do khí hậu châu Âu không thích hợp cho việc trồng điều, nên điều xuất khẩu trên thị trường này thực chất là tái xuất hạt điều nhập khẩu. Tuy nhiên, hạt điều nhập khẩu phải trải qua nhiều quy trình chế biến khác nhau để đáp ứng yêu cầu xuất khẩu. Riêng Hà Lan đã chiếm 50% tổng lượng hạt điều tái xuất của khu vực châu Âu. Đức, Bỉ, Pháp và Ba Lan là một số nước nhập khẩu điều chính từ Hà Lan.

Về cà phê, Hà Lan là một trung tâm thương mại quan trọng ở châu Âu, tái xuất nhiều sản phẩm khác nhau, trong đó có một lượng đáng kể cà phê. Năm 2020, Hà Lan là nước tái xuất khẩu hạt cà phê xanh lớn thứ ba ở châu Âu, với lượng tái xuất hơn 24.000 tấn.

Mặc dù người Hà Lan đã tiêu thụ ít cà phê hơn kể từ năm 2005, nhưng Hà Lan vẫn được xếp trong số 5 quốc gia tiêu thụ cà phê bình quân đầu người cao nhất trên thế giới vào năm 2020. Tiêu thụ cà phê bình quân đầu người ở Hà Lan đạt mức trung bình 8,3 kg cà phê vào năm 2020, tương đương khoảng 4 tách cà phê mỗi ngày. Thị trường cà phê rang ở Hà Lan dự kiến sẽ tăng trưởng với tốc độ trung bình hàng năm là 3,8% cho đến năm 2025. Đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến lượng tiêu thụ cà phê của người Hà Lan. Tuy nhiên, đây cũng là cơ hội để đẩy mạnh phân khúc cà phê chế biến. Năm 2020, khoảng 90% người tiêu dùng cà phê ở Hà Lan đã mua cà phê trong các siêu thị và khoảng 10% đã mua cà phê tại các cửa hàng.



Việt Nam đứng thứ 12 về xuất khẩu nông sản vào Hà Lan

Theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng nông sản của Hà Lan trong 9 tháng năm 2021 đạt 14,2 tỷ USD, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Hà Lan hiện chủ yếu nhập khẩu nông sản từ các thị trường nội khối và khu vực châu Mỹ. Trong khi đó, Việt Nam đứng thứ 12 về xuất khẩu nông sản vào Hà Lan với 363 triệu USD, chiếm 2,6% thị phần trong tổng nhập khẩu nông sản của Hà Lan, tăng nhẹ so với mức

2,5% của 9 tháng năm 2020.

Nhìn chung Việt Nam vẫn đang là thị trường cung cấp nông sản nhiệt đới hàng đầu cho thị trường Hà Lan và Hiệp định EVFTA sẽ giúp Việt Nam mở rộng hơn nữa thị phần tại thị trường này trong những năm tới.

Đồng thời, nông sản Việt Nam có thể thông qua Hà Lan để vào các thị trường châu Âu khác bởi đây là điểm trung chuyển hàng hóa chính của EU.

Hà Lan nhập khẩu nông sản (cà phê, gạo, rau quả, hạt điều, chè, hạt tiêu, cao su)
từ các thị trường chính trong 9 tháng năm 2021

Thị trường	9 tháng năm 2021		So với 9 tháng năm 2020 (%)	Thị phần (%)	
	Triệu EUR	Triệu USD		9T/2020	9T/2021
Tổng NKNS của EU	93.224	105.343	3,5		
Tổng NKNS của Hà Lan	12.568	14.202	2,8	100,0	100,0
<i>Thị phần của Hà Lan trong tổng NKNS của EU (%)</i>	<i>13,5</i>	<i>13,5</i>			<i>0,1</i>
Ngoại khối	7.345	8.299	0,4	59,9	58,4
Nội khối	5.224	5.903	6,5	40,1	41,6
Bỉ	1.329	1.502	0,2	10,9	10,6
Đức	1.225	1.385	9,7	9,1	9,7
Tây Ban Nha	1.093	1.235	2,3	8,7	8,7
Nam Phi	952	1.075	1,1	7,7	7,6
Pêru	844	954	9,2	6,3	6,7
Brazil	638	721	2,2	5,1	5,1
Pháp	474	536	4,3	3,7	3,8
Chilê	455	514	-5,9	4,0	3,6
Mỹ	423	478	-5,0	3,6	3,4
Côtxta Rica	368	416	-10,4	3,4	2,9
Italy	353	399	15,1	2,5	2,8
Việt Nam	321	363	4,7	2,5	2,6
Ba Lan	306	345	20,8	2,1	2,4
Côlombia	264	298	39,7	1,5	2,1
Ấn Độ	263	297	0,3	2,1	2,1
Ai Cập	235	265	15,2	1,7	1,9
Thổ Nhĩ Kỳ	223	252	1,6	1,8	1,8
Êcuado	187	212	31,0	1,2	1,5
Trung Quốc	179	202	-0,2	1,5	1,4
Marôc	177	200	-3,8	1,5	1,4
Achentina	149	168	-2,6	1,3	1,2
Mexico	131	147	-1,7	1,1	1,0
Kenya	114	129	14,8	0,8	0,9
Anh	110	124	-53,8	1,9	0,9
CH Dominica	105	119	77,3	0,5	0,8
Ixraen	105	118	-10,7	1,0	0,8

Nguồn: Eurostat

XUẤT KHẨU GẠO

đang tận dụng tốt CÁC ƯU ĐÃI TỪ HIỆP ĐỊNH EVFTA



Sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường EU đã ghi nhận những tín hiệu tích cực.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường EU trong 11 tháng năm 2021 dù chưa ghi nhận sự gia tăng mạnh về khối lượng nhưng giá xuất khẩu và trị giá thu về đã tăng lên đáng kể với 53,91 nghìn tấn, trị giá 38,07 triệu USD, so với cùng kỳ năm 2020 tăng 0,8% về lượng nhưng trị giá thu về tăng tới 21,6%.

Kết quả này cho thấy các doanh nghiệp đã tận dụng hiệu quả một số lợi thế từ Hiệp định

EVFTA để gia tăng giá trị xuất khẩu gạo sang EU, nhất là trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp, giá cước vận tải biển đi châu Âu tăng mạnh và nhập khẩu gạo của EU giảm trong năm nay.

Trong 11 tháng năm 2021, gạo Việt Nam đã được đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường trong khối EU như: Đức, Hà Lan, Pháp, Thụy Điển, Bỉ... và đem lại kết quả khá tích cực.

10 thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam tại EU trong 11 tháng năm 2021

Thị trường	11 tháng năm 2021		So với 11 tháng năm 2020 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2020	11 tháng năm 2021
Đức	12.461	9.827	83,4	118,3	12,7	23,1
Hà Lan	8.985	6.102	10,8	45,1	15,2	16,7
Italy	7.705	5.715	3,9	4,4	13,9	14,3
Ba Lan	6.954	4.461	-24,2	-6,9	17,1	12,9
Pháp	3.585	2.537	13,1	32,2	5,9	6,6
Thụy Điển	2.837	2.014	14,5	25,6	4,6	5,3
Bỉ	2.713	1.787	604,7	643,7	0,7	5,0
CH Séc	2.610	1.729	-38,0	-23,3	7,9	4,8
Lítva	1.835	1.064	-25,0	-12,2	4,6	3,4
Bồ Đào Nha	699	448	-74,9	-70,2	5,2	1,3
Tổng	53.910	38.071	0,8	21,6	100,0	100,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Mặc dù EU hiện chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng xuất khẩu gạo của Việt Nam (chiếm 1% về lượng và 1,3% về kim ngạch) nhưng đây lại là thị trường tiềm năng về xuất khẩu các loại gạo có giá trị cao.

Trong 11 tháng năm 2021, lượng gạo thơm của Việt Nam xuất khẩu sang EU đạt 37,39 nghìn tấn, trị giá 26,82 triệu USD, tăng 9,3% về lượng và tăng 28,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, một số giống gạo đặc sản của Việt Nam như ST24, ST25 lần đầu tiên được xuất khẩu vào các thị trường trong khối EU. Tỷ trọng gạo thơm trong tổng xuất khẩu gạo của Việt Nam sang EU cũng đã tăng lên 70% trong 11 tháng năm nay so với 64% của cùng kỳ năm 2020.



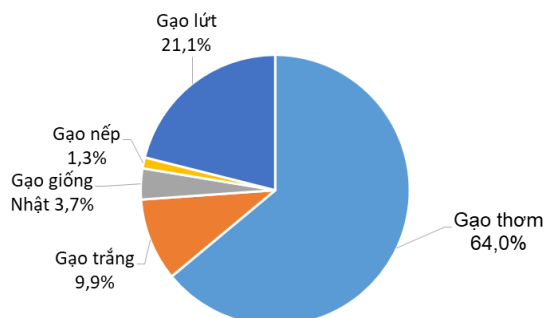
Trong khi đó, ngoại trừ nhóm gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... có sự sụt giảm mạnh 87% về khối lượng xuất khẩu sang EU, các chủng loại gạo khác đều tăng mạnh như: Gạo trắng tăng 40,9%, gạo giống Nhật tăng 137,6%, gạo nếp tăng 323,2%.

Đáng chú ý, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU tăng mạnh so với 11 tháng năm 2020 như: Gạo thơm tăng 17,5%, đạt bình quân 665 USD/tấn; gạo trắng tăng 41,8%; gạo giống Nhật tăng 7,5%, nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... tăng 38,5%.

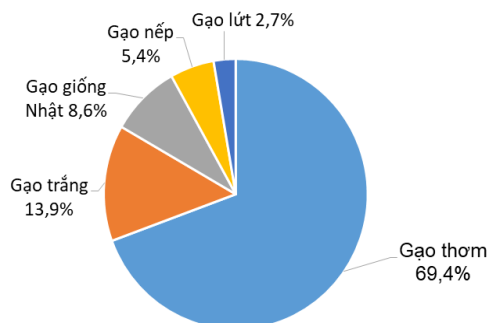
Cơ cấu chủng loại gạo xuất khẩu sang thị trường EU

(% tính theo khối lượng)

11 tháng năm 2020



11 tháng năm 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Chủng loại gạo xuất khẩu sang thị trường EU trong 11 tháng năm 2021

Chủng loại	11 tháng năm 2021			So với 11 tháng năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ
Gạo thơm	37.399	26.815	717	9,3	28,4	17,5
Gạo trắng	7.498	5.039	672	40,9	99,8	41,8
Gạo giống Nhật	4.658	3.235	695	137,6	155,3	7,5
Gạo nếp	2.887	1.877	650	323,2	272,7	-11,9
Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng...	1.468	1.104	752	-87,0	-82,0	38,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Hiện gạo của Việt Nam mới chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nhập khẩu gạo của EU

Theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu gạo của EU trong 9 tháng đầu năm 2021 đã giảm 10,9% về lượng và giảm 9,3% về trị giá so với cùng kỳ năm trước, xuống còn 2,63 triệu tấn, trị giá 2,1 tỷ USD. Trong đó, chiếm 43,8% là nhập khẩu từ nội khối EU với 1,15 triệu tấn; từ các nước ngoài khối là 1,48 triệu tấn, chiếm 56,2% thị phần.

Trong 9 tháng năm 2021, Việt Nam đứng thứ 10 về cung cấp gạo cho EU với khối lượng

đạt 43,57 nghìn tấn, giảm 5,9% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần gạo Việt Nam trong tổng nhập khẩu gạo của EU đã tăng nhẹ lên mức 1,7% từ 1,6% của 9 tháng năm 2020.

Con số này nhìn chung vẫn còn khá khiêm tốn so với tiềm năng của Việt Nam; đồng thời thấp hơn nhiều so với các nước khác trong cùng khu vực Đông Nam Á như Campuchia (103,39 nghìn tấn), Thái Lan (137,78 nghìn tấn) hay Myanmar (220,87 nghìn tấn).

10 nguồn cung cấp gạo ngoại khối lớn nhất cho EU trong 9 tháng năm 2021

(Trị giá quy đổi từ Euro, 1 Euro = 1,133 USD)

Thị trường cung cấp	9 tháng năm 2021			So với 9 tháng năm 2020 (%)			Thị phần trong tổng lượng nhập khẩu của EU (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	9T/2020	9T/2021
Tổng			797	-10,9	-9,3	1,9	100,00	100,00
Nội khối			920	-7,2	-5,1	2,4	42,06	43,80
Ngoại khối			701	-13,6	-13,2	0,5	57,94	56,20
<i>Pakixtan</i>	335.049	290.747	868	18,7	10,9	-6,5	9,56	12,74
<i>Myanmar</i>	220.870	98.556	446	-48,2	-40,5	14,8	14,43	8,40
<i>Guyan</i>	172.143	71.401	415	3,8	2,2	-1,6	5,62	6,54
<i>Ấn Độ</i>	166.212	150.855	908	14,3	7,9	-5,6	4,92	6,32
<i>Thái Lan</i>	137.777	138.442	1.005	-23,9	-30,3	-8,4	6,13	5,24
<i>Campuchia</i>	103.386	88.274	854	-33,8	-30,2	5,5	5,29	3,93
<i>Achentina</i>	65.966	34.412	522	44,4	59,1	10,2	1,55	2,51
<i>Uruguay</i>	54.422	26.706	491	22,0	21,5	-0,4	1,51	2,07
<i>Paraguay</i>	46.170	20.580	446	13,3	22,0	7,6	1,38	1,76
Việt Nam	43.572	34.031	781	-5,9	13,2	20,3	1,57	1,66

Nguồn: Eurostat

Tuy nhiên, trong số 10 nguồn cung gạo ngoại khối lớn cho EU trong 9 tháng năm 2021, giá xuất khẩu gạo của Việt Nam vào EU đạt mức tăng mạnh nhất, tăng 20,3%, đạt trung bình 781 USD/tấn. Do đó, dù lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam sang EU giảm nhưng kim ngạch xuất khẩu thu về vẫn tăng 13,2%, đạt 34,03 triệu USD.

Mặt khác, lượng gạo nhập khẩu của EU từ Việt Nam cũng giảm thấp hơn so với mức giảm nhập khẩu của EU từ các nước ASEAN khác như: Myanmar giảm 48,2%; Thái Lan giảm 23,9%; Campuchia giảm 33,8%.

Nguyên nhân nhập khẩu gạo của EU từ khu vực ASEAN giảm mạnh trong năm nay do các nước trong khu vực phải đối mặt với các đợt

bùng phát dịch Covid-19 nghiêm trọng khiến hoạt động thương mại bị gián đoạn.

Trong khi đó, các vấn đề về hậu cần, chi phí logistics tăng cao, tình trạng thiếu container rỗng, không có chỗ trống trên các chuyến tàu, hay thiếu lao động bốc dỡ do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 đã ảnh hưởng rất lớn đến tình hình nhập khẩu gạo của EU từ các nhà cung cấp chính tại ASEAN.

Ở chiều ngược lại, EU tăng nhập khẩu gạo từ Pakixtan, Ấn Độ, Achentina, Uruguay, Paraguay và Brazil... Đây là những thị trường đã tận dụng được lợi thế về việc giảm giá và năng lực xuất khẩu tốt để gia tăng thị phần xuất khẩu vào EU.

Dịch bệnh và giá cước vận tải biển tăng cao có thể kìm hãm tăng trưởng xuất khẩu gạo của Việt Nam sang EU trong năm 2022

Trong những năm qua, một trong những nguyên nhân cản trở đà tăng trưởng xuất khẩu gạo Việt Nam sang thị trường EU là bởi thuế suất EU áp lên gạo nhập khẩu từ Việt Nam khá cao. Đồng thời, Việt Nam chưa được EU dành hạn ngạch thuế quan nên rất khó cạnh tranh với gạo của các nước khác như Thái Lan, Mỹ, Australia, Ấn Độ, Pakixtan được phân bổ lượng hạn ngạch thuế quan và các nước kém phát triển như Lào, Campuchia, Myanmar được miễn thuế và không bị áp dụng hạn ngạch.

Tuy nhiên, theo cam kết từ Hiệp định EVFTA, EU dành cho Việt Nam hạn ngạch 80.000 tấn gạo mỗi năm (gồm 30.000 tấn gạo xay xát, 20.000 tấn gạo chưa xay xát và 30.000 tấn gạo thơm). Đặc biệt, EU sẽ tự do hóa

hoàn toàn đối với gạo tấm (cam kết này giúp Việt Nam có thể xuất khẩu ước khoảng 100.000 tấn vào EU hàng năm). Đối với sản phẩm từ gạo, EU sẽ đưa thuế suất về 0% sau 3 - 5 năm. Điều này đã mở ra cơ hội để gạo Việt Nam có thể cạnh tranh với các nước khác khi xuất khẩu vào EU. Với nhu cầu ổn định, đặc biệt là ở mức cao đối với các loại gạo đặc sản từ châu Á, trong thời gian tới EU sẽ tiếp tục là thị trường xuất khẩu gạo nhiều tiềm năng cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Mặc dù vậy, dịch bệnh vẫn đang diễn biến phức tạp tại châu Âu, cước vận tải biển vẫn duy trì ở mức cao có thể khiến việc khai thác các lợi thế của EVFTA để đẩy mạnh xuất khẩu gạo sang thị trường EU gặp khó khăn trong năm 2022.



Năm 2022, dự báo xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang EU

SẼ TĂNG KHOẢNG 15%

NHỜ TẬN DỤNG TỐT EVFTA

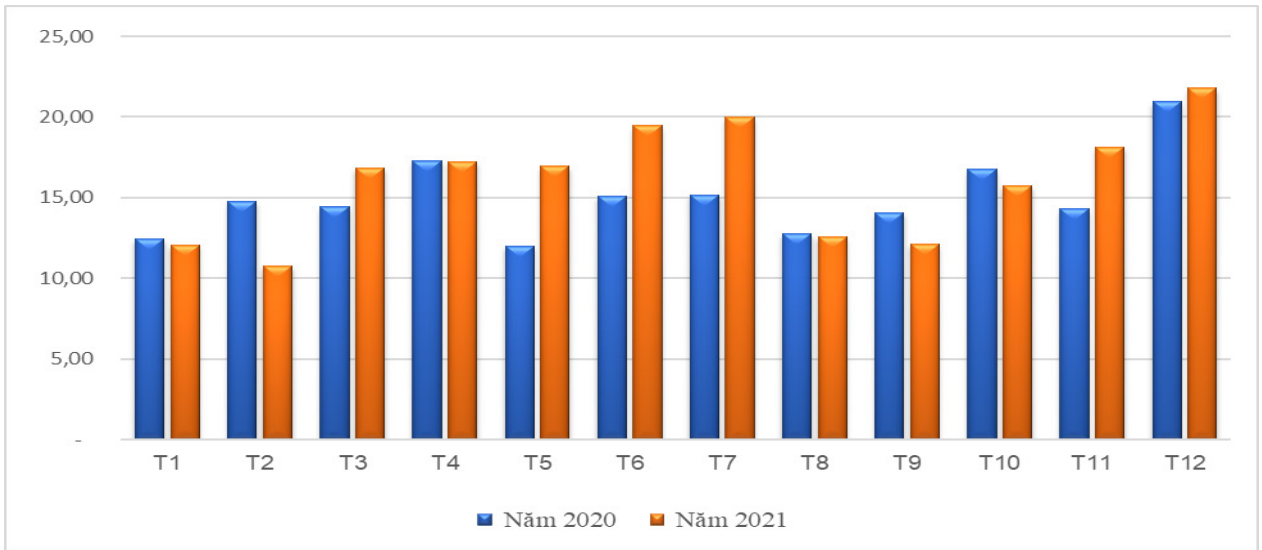


Mặc dù chịu nhiều ảnh hưởng trước diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang EU trong năm 2021 vẫn ghi nhận tốc độ tăng trưởng tích cực nhờ lợi thế về các ưu đãi thuế quan. Trước khi EVFTA có hiệu lực, rau quả Việt Nam xuất khẩu vào EU đã được hưởng mức thuế suất ưu đãi theo Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP), nhưng vẫn ở mức khá cao từ 10 - 20%. Từ ngày 1/8/2020, EVFTA có hiệu lực, khoảng 94% trong tổng số 547 dòng thuế nhóm hàng rau, quả tươi và chế biến được EU cắt giảm về 0%, trong đó có nhiều mặt hàng rau, quả có thế mạnh xuất khẩu của Việt Nam. Đây là một lợi thế cạnh tranh rất lớn so với các mặt hàng nông sản của các nước ở

châu Á (vì có nhiều mặt hàng tương đồng), đặc biệt với hai thị trường nông sản lớn Thái Lan và Trung Quốc, do chưa có Hiệp định thương mại tự do với EU.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Liên minh EU trong 11 tháng năm 2021 đạt 172,64 triệu USD, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả sang EU chiếm 5,3% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành trong 11 tháng năm 2021, cao hơn so với tỷ trọng 4,6% trong 11 tháng năm 2020. Ước tính, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang EU năm 2021 đạt 193,7 triệu USD, tăng 7,6% so với năm 2020.

Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang EU qua các tháng năm 2020 - 2021
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan; T12/2021: Ước tính

Về cơ cấu thị trường:

11 tháng năm 2021, hàng rau quả của Việt Nam được xuất khẩu sang 25 nước thành viên EU với các thị trường xuất khẩu chủ lực là Hà Lan, Pháp, Đức, Italy, Bỉ. Trong đó, ngoại trừ kim ngạch xuất khẩu sang một số thị trường chủ lực như Hà Lan, Italy và Tây Ban Nha giảm so với cùng kỳ năm trước, xuất khẩu sang hầu hết các thị trường còn lại đều đạt tốc độ tăng trưởng tương đối khả quan. Tiêu biểu như: Kim ngạch xuất khẩu sang Pháp tăng 35,5%, đạt 35,39 triệu USD; Bỉ tăng 12,1%, đạt 7,55 triệu USD; Ba Lan tăng 19,9%, đạt 7,23 triệu USD. Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Phần Lan tăng tới 1.591,9%; Séc tăng 130,6%; Latvia tăng 300,3%; Ai Len tăng 255,2%.

Trong đó, các doanh nghiệp đã nỗ lực khai thác, gia tăng xuất khẩu vào những thị trường có dung lượng nhập khẩu lớn như Pháp, Tây Ban Nha; đồng thời, khai thác khá tốt các thị trường ngách trong EU như Phần Lan, Ba Lan, Đan Mạch, CH Séc, Ai Len, Hungary.

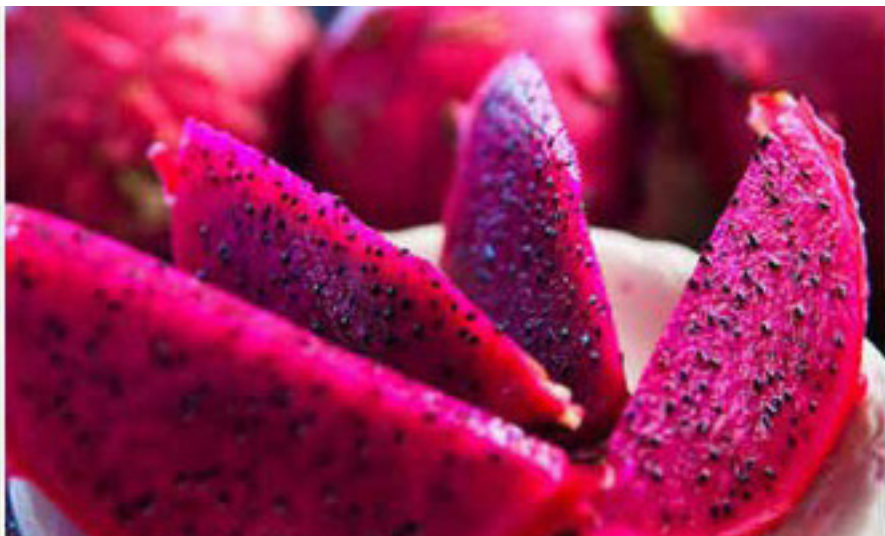


Như vậy, có thể thấy, ngành hàng rau quả Việt Nam đã có sự chuyển dịch khá thành công khi tăng mạnh xuất khẩu sang nhiều thị trường thành viên EU, giúp hoạt động xuất khẩu của toàn ngành giữ vững tốc độ tăng trưởng trong 11 tháng năm 2021.

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang các nước thành viên EU trong tháng năm 2021

Thị trường	11 tháng 2021 (nghìn USD)	11 tháng 2020 (nghìn USD)	So sánh (%)	Cơ cấu thị trường (%)	
				11 tháng 2021	11 tháng 2020
EU	172.645	160.444	7,6	100,00	100,00
Hà Lan	71.108	73.453	-3,2	41,19	45,78
Pháp	35.387	26.120	35,5	20,50	16,28
Đức	19.734	18.346	7,6	11,43	11,43
Italy	7.833	10.534	-25,6	4,54	6,57
Bỉ	7.553	6.735	12,1	4,37	4,20
Ba Lan	7.234	6.036	19,9	4,19	3,76
Tây Ban Nha	6.664	7.451	-10,6	3,86	4,64
Phần Lan	4.691	277	1.591,9	2,72	0,17
Rumani	2.451	1.603	52,9	1,42	1,00
Lítva	1.721	3.469	-50,4	1,00	2,16
Đan Mạch	1.562	1.350	15,7	0,90	0,84
Thụy Điển	1.488	1.300	14,4	0,86	0,81
Bồ Đào Nha	1.160	1.224	-5,2	0,67	0,76
Séc	1.065	462	130,6	0,62	0,29
Latvia	851	213	300,3	0,49	0,13
Estonia	684	718	-4,8	0,40	0,45
Ai Len	380	107	255,2	0,22	0,07
Bungari	319	433	-26,3	0,18	0,27
Hungary	224	129	74,6	0,13	0,08
Slovenia	208	187	11,7	0,12	0,12
Hy Lạp	106	187	-43,1	0,06	0,12
Manta	76	30	151,5	0,04	0,02
Luxembua	64			0,04	0,00
Áo	47	49	-4,2	0,03	0,03
Síp	34	33	4,2	0,02	0,02

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



Cơ cấu chủng loại:

11 tháng năm 2021, cơ cấu chủng loại hàng rau quả Việt Nam xuất khẩu sang EU khá đa dạng, lên tới 150 sản phẩm (nếu tính theo mã HS). Trong đó, đạt kim ngạch xuất khẩu cao nhất là nhóm mặt hàng có mã HS 20098999 (gồm các sản phẩm chế biến từ chanh leo, lạc tiên, dứa, thanh long, măng cầu, vải, gừng, măng cụt, xoài, dưa hấu, me, ổi, tắc ...), kim ngạch đạt 27,68 triệu USD, giảm 23,5% so với cùng kỳ năm 2020.

Ngoài ra, một số nhóm mặt hàng đạt tốc độ tăng trưởng khá cao như nhóm mặt hàng có mã HS 08109094 (gồm chanh leo, thanh long, sấu, chôm chôm) có kim ngạch xuất khẩu trong 11 tháng năm 2021 đạt 22,38 triệu USD, tăng 19,8%; HS 08119000 (gồm các loại trái cây đông lạnh như xoài, dứa, sầu riềng, mít, vải, đu đủ, thanh long, chanh), kim ngạch xuất khẩu đạt 17,94 triệu USD, tăng 23,8%.

Nhìn chung, doanh nghiệp Việt Nam đã và đang tận dụng tốt cơ hội mà FTA Việt Nam - EU mang lại để đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng

có lợi thế cạnh tranh tốt như: Thanh long và sản phẩm chế biến từ thanh long, xoài và sản phẩm chế biến từ xoài, chanh và nước chanh, dứa và sản phẩm chế biến từ dứa, dưa và sản phẩm chế biến từ dưa, bưởi, chôm chôm, sầu riềng, chuối, ngô, sả, đậu bắp, khoai lang, khoai môn, ớt, nghệ.



Một số mặt hàng rau quả của Việt Nam xuất khẩu (theo mã HS) sang thị trường EU trong 11 tháng năm 2021

HS	11 tháng 2021 (nghìn USD)	11 tháng 2020 (nghìn USD)	So sánh (%)	Cơ cấu chủng loại (%)	
				11 tháng năm 2021	11 tháng năm 2020
Tổng	172.645	160.444	7,6	100,00	100,00
20098999	27.682	36.208	-23,5	16,03	22,57
08109094	22.380	18.680	19,8	12,96	11,64
08119000	17.938	14.484	23,8	10,39	9,03
08055020	12.773	9.540	33,9	7,40	5,95
08109092	12.374	7.388	67,5	7,17	4,60
08023200	7.786	9.272	-16,0	4,51	5,78
20089990	5.327	3.031	75,8	3,09	1,89
08011100	4.210	1.418	197,0	2,44	0,88
07104000	4.057	3.321	22,1	2,35	2,07
20082090	4.049	2.827	43,2	2,35	1,76
Khác	54.069	54.276	-0,4	31,32	33,83

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Hiện dung lượng nhập khẩu mặt hàng rau quả của thị trường EU lên tới khoảng 100 tỷ USD/năm, do đó với những lợi thế mà EVFTA mang lại, dự kiến xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang khối thị trường này sẽ tiếp tục tăng trưởng khả quan trong những năm tiếp theo. Năm 2022, dự báo kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang EU tăng khoảng 10 - 15% so với năm 2021, đạt xấp xỉ 200 triệu USD trong bối cảnh nhiều mặt hàng rau quả của Việt Nam đã dần đáp ứng được những yêu cầu khắt khe từ thị trường EU. Bên cạnh đó, hoạt động thông quan hàng hóa được kỳ vọng sẽ diễn ra thuận lợi hơn vào năm 2022, nhờ việc kiểm soát tốt dịch Covid-19.

Năm 2021, những lô vải thiều đầu tiên đã được xuất khẩu vào Cộng hòa Séc, Pháp, theo kế hoạch sẽ đẩy mạnh xuất khẩu sang nhiều nước trong EU. Việc này có ý nghĩa “khai thông” vô cùng quan trọng cho xuất khẩu trái vải nói riêng và là hướng đi chung trong việc phát triển xuất khẩu nông sản của Việt Nam.



Theo số liệu của Eurostat, kim ngạch nhập khẩu hàng rau quả (HS 07, 20, 08 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131, 080132) của Liên minh EU trong quý III/2021 đạt xấp xỉ 22 tỷ EUR (24,84 tỷ USD) tăng 4,6% so với quý III/2020. Tính chung 9 tháng năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hàng rau quả của EU đạt

70,55 tỷ EUR (tương đương 79,72 tỷ USD), tăng 1% so với cùng kỳ năm 2020.

Đối với khu vực châu Á, ngoài Trung Quốc thì Việt Nam là nguồn cung hàng rau quả lớn thứ 2 trong khu vực cho EU. Quý III/2021, mặc dù hoạt động sản xuất tại Việt Nam bị gián đoạn do các biện pháp giãn cách xã hội nghiêm ngặt, tuy nhiên EU vẫn tăng nhập khẩu hàng rau quả từ Việt Nam. Theo Eurostat, quý III/2021, kim ngạch nhập khẩu hàng rau quả của EU từ Việt Nam đạt 43 triệu EUR (tương đương 49 triệu USD), tăng 10% so với quý II/2021 và tăng 39,4% so với quý III/2020. Tính chung 9 tháng năm 2021, EU nhập khẩu hàng rau quả từ Việt Nam đạt 115 triệu EUR (tương đương 130 triệu USD), tăng 17,6% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần hàng rau quả của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU tăng từ 0,47% trong quý III/2020 và 0,52% trong quý II/2021, lên 0,62% trong quý III/2021. Trong 9 tháng đầu năm 2021, thị phần hàng rau quả của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU chiếm 0,53%, cao hơn so với 0,44% trong 9 tháng đầu năm 2020.

Thị trường EU ưa chuộng các sản phẩm chế biến sâu, tuy nhiên hiện nay, xuất khẩu rau quả chế biến của nước ta mới chỉ chiếm chưa tới 19% trong tổng giá trị xuất khẩu hàng rau quả. Do đó, phát triển công nghệ bảo quản sau thu hoạch, công nghệ chế biến sâu giúp trái cây khai thác tốt hơn thị trường EU, nhất là trong điều kiện thuế suất của 85,6% dòng sản phẩm rau quả chế biến của Việt Nam vào EU được giảm về 0% ngay khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực.

Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 còn diễn biến phức tạp, một số nước thành viên EU đã tái áp dụng một phần biện pháp giãn cách xã hội, do đó, để gia tăng giá trị và mở rộng thị phần tại EU, ngành hàng rau quả Việt Nam cần tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp kết nối giao thương trực tuyến và tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại trực tuyến tại các sự kiện hội chợ và triển lãm quốc tế tại các nước thành viên.

XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA VIỆT NAM SANG EU

TĂNG CẢ LƯỢNG VÀ KIM NGẠCH TRONG NĂM 2021



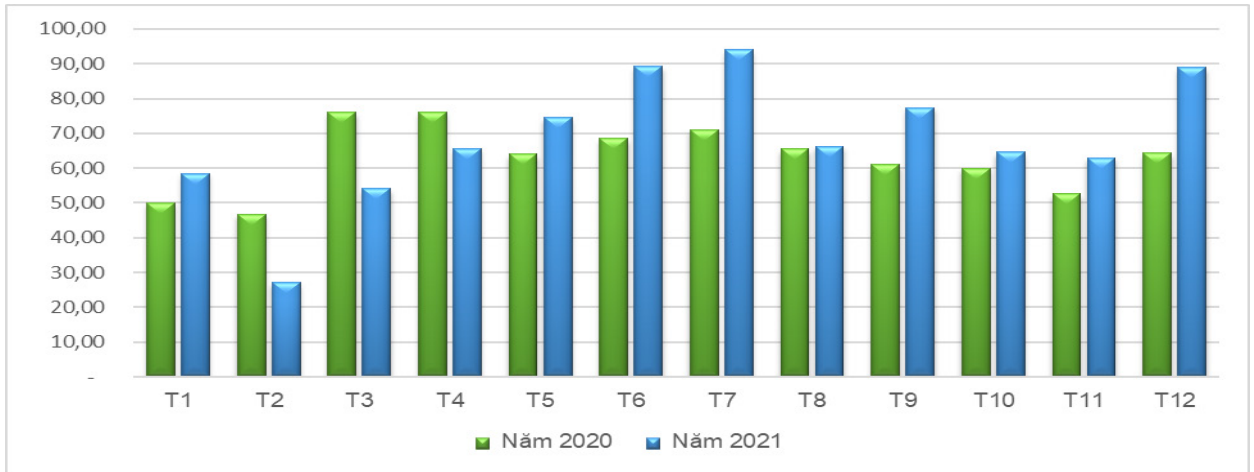
Năm 2021, ngành điều Việt Nam chịu ảnh hưởng tiêu cực kép do tình trạng thiếu nhân công diễn ra đã ảnh hưởng đến nhân lực sản xuất toàn ngành cộng với chi phí cước vận tải biển tăng cao và tình trạng tắc nghẽn tại các cảng biển. Mặc dù vậy, ngành điều Việt Nam vẫn ghi nhận mức tăng trưởng khả quan trong năm 2021. EU hiện là thị trường xuất khẩu hạt điều lớn thứ 2 của Việt Nam, tỷ trọng xuất khẩu chiếm 23% tổng lượng và 22% tổng trị giá toàn ngành. Do đó, tăng trưởng xuất khẩu hạt điều sang EU đóng góp đáng kể vào mức tăng trưởng chung toàn ngành. Thuế suất đối với các sản phẩm chế biến từ hạt điều nhập khẩu vào EU từ Việt Nam giảm về 0% ngay sau khi EVFTA có hiệu lực từ ngày 1/8/2020. Mức giảm này rất quan trọng vì trước khi EVFTA có hiệu lực, thuế quan của mặt hàng hạt điều nhập khẩu vào EU từ

Việt Nam dao động từ 7 - 12%. Việc EVFTA đi vào thực thi trong bối cảnh dịch Covid-19 và biến động thị trường phức tạp, được kỳ vọng mang lại nhiều cơ hội to lớn. Trước xu hướng đa dạng hóa nguồn cung và dịch chuyển dòng vốn đầu tư hiện nay, cùng với những lợi thế từ các FTA, Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi để tăng sức hấp dẫn và khả năng cạnh tranh, mở đường cho việc thiết lập chuỗi cung ứng mới với EU, thu hút làn sóng đầu tư chất lượng cao, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam năm 2021 sang thị trường EU đạt 135 nghìn tấn, trị giá 816 triệu USD, tăng 16,5% về lượng và tăng 7,9% về trị giá so với năm 2020. Mức tăng trưởng khả quan trên là nhờ nhu cầu hạt điều của EU tháng cuối năm đạt mức cao theo yếu tố chu kỳ, nhằm phục vụ kỳ nghỉ Lễ Giáng sinh và đón chào năm mới.

Kim ngạch xuất khẩu hạt điều sang EU qua các tháng năm 2020 – 2021

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan; tháng 12/2021 là ước tính

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang EU trong 11 tháng năm 2021 đạt xấp xỉ 122,5

nghìn tấn, trị giá 734,38 triệu USD, tăng 15,2% về lượng và tăng 6,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Về cơ cấu thị trường :

11 tháng năm 2021, ngành điều Việt Nam xuất khẩu sang 23 thị trường thành viên EU. Trong đó, ngành điều đã khai thác tốt hai thị trường Hà Lan và Đức. Kim ngạch xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang thị trường Hà Lan đạt 63,42 nghìn tấn, trị giá 345,71 triệu USD, tăng 12,3% về lượng, nhưng giảm 4,1% về trị giá. Tương tự, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang thị trường Đức đạt 19,4 nghìn tấn, trị giá 122,64 triệu USD, tăng 9,5% về lượng và tăng 6,2% về trị giá.

tốt các thị trường khác tại EU như Phần Lan, Ba Lan, Bỉ, Tây Ban Nha, Rumani, Bồ Đào Nha.

Đức và Hà Lan hiện là những đầu mối thương mại quan trọng đối với hạt điều nhập khẩu để tái xuất. Bên cạnh đó, ngành điều Việt Nam cũng đã khai thác tốt các thị trường thành viên EU khác như: Pháp, Tây Ban Nha và Ba Lan. Đây đều là những thị trường tiêu thụ hạt điều tốt. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt điều sang thị trường Phần Lan tăng 625,7% về lượng và tăng 629,6% về trị giá. Như vậy, ngành điều Việt Nam đã khá thành công khi khai thác tốt thị trường cửa ngõ như Hà Lan, Đức, đồng thời, doanh nghiệp Việt Nam đã khai thác

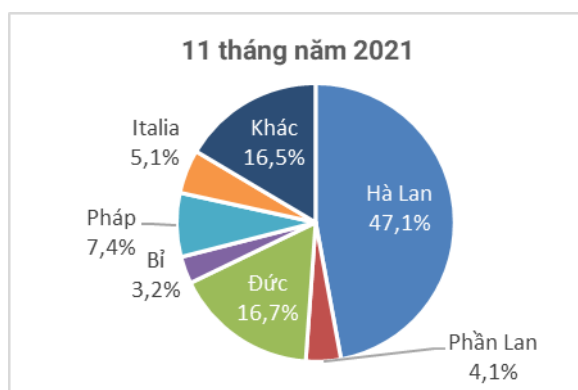
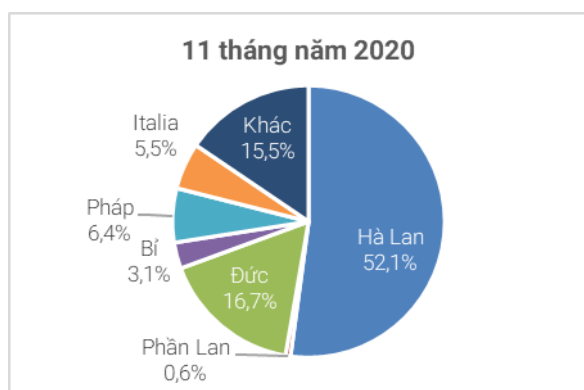


Xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang các nước thành viên EU trong 11 tháng năm 2021

Thị trường	11 tháng 2021		11 tháng 2020		So sánh (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	122.494	734.380	106.370	691.795	15,2	6,2
Hà Lan	63.418	345.715	56.492	360.530	12,3	-4,1
Đức	19.401	122.638	17.725	115.481	9,5	6,2
Pháp	7.804	54.460	6.259	44.583	24,7	22,2
Italy	7.186	37.491	7.513	38.336	-4,4	-2,2
Bỉ	4.629	23.299	3.207	21.441	44,3	8,7
Phần Lan	3.997	29.898	551	4.098	625,7	629,6
Tây Ban Nha	5.979	41.098	3.838	25.566	55,8	60,7
Ba Lan	2.583	21.893	1.564	14.600	65,1	49,9
Lítva	2.374	17.501	4.345	31.146	-45,4	-43,8
Hy Lạp	2.461	17.289	1.743	11.462	41,2	50,8
Thụy Điển	729	5.386	989	8.044	-26,3	-33,0
Bungari	374	4.120	398	2.875	-6,0	43,3
Đan Mạch	282	2.234	357	2.184	-21,1	2,3
Estonia	242	2.376	270	1.592	-10,5	49,3
Rumani	237	1.476	144	855	65,0	72,6
Bồ Đào Nha	220	1.893	85	686	158,0	175,8
CH Séc	181	1.698	111	775	62,9	119,2
Slovenia	133	1.221	137	1.104	-3,0	10,5
Latvia	128	1.292	473	4.402	-72,9	-70,6
Hungary	64	879	95	1.560	-33,3	-43,6
Ai Len	44	297	46	293	-4,1	1,6
Síp	30	227	14	99	108,3	128,8
Manta			14	83		

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường xuất khẩu hạt điều EU (% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu chủng loại:

Cơ cấu xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang Liên minh châu Âu nhìn chung có sự biến động, bên cạnh tập trung xuất khẩu chủng loại hạt điều chính W320 và W240, ngành điều Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu hạt điều có giá trị cao như hạt điều W180.

Trong 11 tháng qua, hạt điều W320 là sản phẩm được xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường EU, chiếm tới 60,6% tổng lượng và 67,8% tổng kim ngạch, đạt 74,23 nghìn tấn, trị giá 497,71 tỷ USD, tăng 9,9% về lượng, nhưng giảm 1,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Hạt điều W320 được xuất khẩu sang hầu hết các thị trường thành viên EU. Giá xuất khẩu bình quân hạt điều W320 sang EU trong 11

tháng năm 2021 đạt 6.705 USD/tấn, giảm 10,6% so với cùng kỳ năm 2020 (giai đoạn từ tháng 1 – tháng 10/2021, giá xuất khẩu bình quân hạt điều W320 sang EU giảm 11,2%). Như vậy có thể thấy, giá xuất khẩu hạt điều W320 sang EU có xu hướng tăng trở lại.

11 tháng năm 2021, xuất khẩu nhiều chủng loại hạt điều sang EU tăng cao, gồm: Hạt điều W240, W180, DW, W210. Ngược lại, xuất khẩu một số chủng loại hạt điều WS/WB, W450, LP và SP giảm. Như vậy có thể thấy, ngành điều Việt Nam đang nỗ lực đẩy mạnh những chủng loại hạt điều có giá trị gia tăng cao vào EU. Tuy nhiên, xuất khẩu chủng loại hạt điều W240, W180 ở mức thấp, mới ở dạng tiềm năng.

Chủng loại hạt điều của Việt Nam xuất khẩu vào EU trong 11 tháng năm 2021

Chủng loại	11 tháng 2021			So với 11 tháng 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	122.494	734.380	5.995	15,2	6,2	-7,8
W320	74.234	497.714	6.705	9,9	-1,7	-10,6
W240	9.953	91.061	9.149	38,5	31,5	-5,0
WS/WB	3.978	22.277	5.600	-8,4	3,1	12,5
W450	3.062	22.025	7.193	-5,5	-7,2	-1,8
LP	2.614	12.529	4.794	-8,4	-3,8	5,1
SP	726	2.851	3.926	-30,4	-45,4	-21,6
W180	416	4.462	10.723	53,3	82,2	18,9
DW	360	2.887	8.017	54,1	68,6	9,4
W210	191	1.764	9.219	160,9	119,3	-16,0
Loại khác	26.960	76.809	2.849	37,6	61,3	17,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Với kết quả đạt được trong năm 2021, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang EU đã có một năm khá thành công trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó khăn trong khâu sản xuất, thông quan và giá cước phí tăng. Triển vọng xuất khẩu năm 2022 được kỳ vọng sẽ tăng khoảng 15% về lượng và tăng 10% về trị giá so với năm 2021, đạt trên 155 nghìn tấn, trị giá 900 triệu USD. Nhận định trên dựa trên yếu tố cung - cầu, giá xuất khẩu có xu

hướng phục hồi từ cuối năm 2021.

Theo số liệu của Eurostat, nhập khẩu hạt điều của EU trong quý III/2021 đạt 57,8 nghìn tấn, trị giá 346,96 triệu EUR, tăng 2,7% về lượng, nhưng giảm 1,5% về trị giá. Tính chung 9 tháng năm 2021, lượng nhập khẩu hạt điều của EU đạt 161,17 nghìn tấn, trị giá 955,79 triệu EUR, tăng 3,9% về lượng, nhưng giảm 6,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

THÔNG TIN XUẤT KHẨU NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU

Trong đó, Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho EU. Trong quý III/2021, EU nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam đạt trên 36 nghìn tấn, trị giá 211,4 triệu EUR, tăng 7,1% về lượng và tăng 5,0% về trị giá so với quý III/2020. Tính chung 9 tháng năm 2021, EU nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam đạt 94,4 nghìn tấn, trị giá 520 triệu EUR, tăng 6,6% về lượng, nhưng giảm 3,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối tăng từ 73,4% trong 9 tháng năm 2020 lên 77,3% trong 9 tháng năm 2021.



Ngược lại, EU giảm nhập khẩu hạt điều từ Ấn Độ, mức giảm 34,7% về lượng và giảm 40,2% về trị giá, đạt 8,65 nghìn tấn, trị giá 58,93 triệu EUR. Thị phần hạt điều của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối giảm từ 11,5% trong 9 tháng đầu năm 2020 xuống 7,4% trong 9 tháng đầu năm 2021. Hiệp định EVFTA có hiệu

lực, dòng thuế suất thuế nhập khẩu hạt điều của EU từ Việt Nam về 0%. Đây là lợi thế giúp ngành điều Việt Nam gia tăng xuất khẩu vào EU và mở rộng thêm thị phần tại không chỉ tại thị trường chính mà ngay cả đối với các thị trường ngách.

Nguồn cung hạt điều cho EU trong quý III và 9 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Quý III/2021		So với quý III/2020 (%)		9 tháng 2021		So với 9 tháng 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	57.811	346.958	2,7	-1,5	161.175	955.793	3,9	-6,6
EU nội khối	13.330	86.761	4,6	-4,3	44.193	289.515	11,7	-0,1
Hà Lan	7.523	45.602	2,9	-5,8	24.887	152.197	5,4	-5,6
Đức	3.751	27.408	6,1	-5,8	12.271	92.052	20,2	7,2
Bỉ	900	5.329	2,2	1,6	3.177	17.630	27,1	9,8
Italy	211	1.981	38,4	27,9	628	5.985	22,1	14,0
Lítva	145	1.010	3,1	-9,1	430	2.967	-4,0	-14,1
EU ngoại khối	44.481	260.197	2,2	-0,6	116.982	666.278	1,3	-9,2
Việt Nam	36.007	211.401	7,1	5,0	90.458	520.057	6,6	-3,0
Ấn Độ	2.506	17.377	-37,2	-38,9	8.656	58.935	-34,7	-40,2
Bờ Biển Ngà	1.948	9.950	97,5	127,5	5.907	26.498	149,2	104,5
Brazil	1.067	5.270	-33,1	-33,1	3.063	14.370	-39,1	-43,9
Burkina Faso	724	4.216	43,9	39,4	1.867	10.152	36,5	23,2

Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM SANG EU NĂM 2021 GIẢM DO DỊCH COVID-19



Liên minh châu Âu (EU) hiện là thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất toàn cầu, chiếm 47,9% tổng trị giá nhập khẩu trên toàn thế giới. Tốc độ nhập khẩu cà phê của EU giai đoạn 2015 - 2020 tăng trưởng bình quân 0,3%/năm, đạt bình quân 14,6 tỷ USD/năm (theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế). Như vậy, EU là thị trường xuất khẩu cà phê quan trọng đối với tất cả các nước sản xuất trên thế giới.

EU cũng là thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam, chiếm 40% trong tổng lượng và 38% về tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước (trung bình giá trị xuất khẩu cà phê sang EU đạt 1,2 – 1,4 tỷ USD/năm trong 5 năm qua). Việc đẩy mạnh xuất khẩu cà phê vào thị trường EU sẽ giúp ngành hàng tăng trưởng ổn định và khẳng định chỗ đứng vững trên thị trường thế giới. Ngay từ khi có hiệu

lực, Hiệp định EVFTA đã đưa thuế đối với nhiều dòng sản phẩm cà phê của Việt Nam về 0%, tạo điều kiện giúp ngành hàng cà phê Việt Nam gia tăng giá trị và mở rộng thị phần tại EU.

Diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 cộng với những khó khăn trong hoạt động logistics khiến xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang EU trong 11 tháng năm 2021 giảm về lượng, nhưng tăng về trị giá (do giá xuất khẩu tăng). Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê sang EU trong 11 tháng năm 2021 đạt xấp xỉ 509 nghìn tấn, trị giá 938,72 triệu USD, giảm 11,6% về lượng, nhưng tăng 0,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang nhiều thị trường thành viên EU giảm, nhưng xuất khẩu sang các thị trường Đức, Hungary và Estonia tăng.

THÔNG TIN XUẤT KHẨU NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU

Việc ngành hàng cà phê Việt Nam giữ được tốc độ tăng trưởng sang thị trường Đức trong năm 2021 được coi là khá thành công. Bởi Đức là thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam, đồng thời Đức cũng là thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất ở EU. Đức còn là cửa ngõ trung chuyển quan trọng của hàng hoá Việt Nam sang các thị trường khác ở châu Âu. Trong khi đó, cà phê là một trong những hàng nông sản Đức phải phụ thuộc vào nhập khẩu. Ngành công nghiệp rang cà phê của Đức rất lớn, phục vụ cả

thị trường nội địa - lớn nhất ở châu Âu, và thị trường xuất khẩu. Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Hungary trong 11 tháng năm 2021 tăng 536,7% về lượng và tăng 505,9% về trị giá, đạt xấp xỉ 1,6 nghìn tấn, trị giá 7,2 triệu USD ; Estonia tăng 387% về lượng và tăng 316,7% về trị giá, đạt 269 tấn, trị giá 563 nghìn USD. Tuy nhiên, xuất khẩu cà phê sang Hungary và Estonia đạt mức thấp, do đó, đây vẫn chỉ là thị trường tiềm năng đối với ngành hàng cà phê Việt Nam.

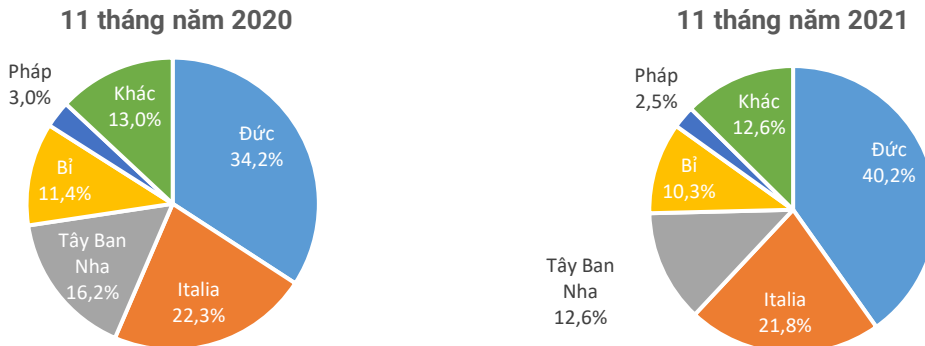
Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang các nước thành viên EU trong 11 tháng năm 2021

Thị trường	11 tháng 2021		11 tháng 2020		So sánh (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)
Tổng	508.879	938.717	575.504	934.156	-11,6	0,5
Đức	209.084	377.154	205.221	319.193	1,9	18,2
Italy	118.093	204.727	132.181	208.244	-10,7	-1,7
Tây Ban Nha	60.579	118.523	89.976	150.937	-32,7	-21,5
Bỉ	53.314	96.549	65.213	106.381	-18,2	-9,2
Pháp	13.725	23.696	18.432	27.649	-25,5	-14,3
Ba Lan	13.020	33.763	15.464	36.516	-15,8	-7,5
Hà Lan	10.108	21.447	10.470	19.329	-3,5	11,0
Hy Lạp	9.079	15.856	10.109	15.676	-10,2	1,2
Bồ Đào Nha	8.231	14.480	9.963	15.837	-17,4	-8,6
Slovenia	2.442	6.092	3.839	6.135	-36,4	-0,7
Thụy Điển	2.196	4.061	2.435	3.765	-9,8	7,9
Rumani	2.008	4.225	2.503	4.827	-19,8	-12,5
Hungary	1.579	7.178	248	1.185	536,7	505,9
Phần Lan	1.461	2.638	1.686	2.853	-13,3	-7,5
CH Séc	1.067	2.345	1.117	1.947	-4,5	20,5
Bungari	817	1.316	1.281	1.724	-36,3	-23,7
Đan Mạch	781	1.333	1.413	2.195	-44,7	-39,3
Ai Len	480	1.449	2.554	6.867	-81,2	-78,9
Lítva	409	875	934	1.747	-56,2	-49,9
Estonia	269	563	55	135	387,0	316,7
Latvia	118	302	295	650	-60,2	-53,6
Manta	19	32	115	185	-83,3	-82,6
Áo		6		9		-25,6
Síp		107		170		-37,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cà phê sang EU

(% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu chủng loại cà phê của Việt Nam xuất khẩu sang EU chủ yếu tập trung chủ yếu ở chủng loại cà phê chưa rang, chưa khử caffein (mã HS 09011110), lượng xuất khẩu đạt xấp xỉ 482 nghìn tấn, trị giá 838 triệu USD trong 11 tháng năm 2021, giảm 12,8% về lượng và giảm

1,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Xuất khẩu nhiều chủng loại cà phê sang EU tăng, tuy nhiên trị giá xuất khẩu ở mức thấp, chưa đóng góp nhiều cho sự tăng trưởng chung toàn ngành.

Chủng loại cà phê của Việt Nam xuất khẩu (theo HS) sang EU trong 11 tháng năm 2021

Mã HS	11 tháng 2021		11 tháng 2020		So sánh (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
09011110	481.931	838.053	552.504	848.393	-12,8	-1,2
21011110		60.052		57.629		4,2
09011210	6.782	36.019	4.949	23.557	37,0	52,9
09012110	345	237	2	189	19.467,1	25,4
09011190	37	95	3	18	954,0	439,5
09012220	12	1.027	4	2.326	241,0	-55,9
09011290	3	17	1	6	400,0	170,1
21011292		30		9		249,6
09012120	1	871	1	585	35,3	48,9
21011190		69	2	50		37,9
09019010		3	16	2		36,0
21011299		198		263		-24,8
09012210		-	3	7		
08135090		-		1		
21011210		49		24		104,2
21011291		476		323		47,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



Nhìn chung, năm 2021 là một năm tương đối khó khăn đối với ngành hàng xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang EU. Với kết quả xuất khẩu sang EU đạt được trong 11 tháng năm 2021, ước tính xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang EU trong cả năm 2021 đạt 556 nghìn tấn, trị giá trên 1 tỷ USD, giảm 7,9% về lượng, nhưng tăng 6,3% về trị giá so với năm 2020. Dự báo năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang EU sẽ khởi sắc trở lại. EVFTA sẽ giúp ngành hàng cà phê Việt Nam tạo lợi thế cạnh tranh tại EU. Tình trạng thiếu container vận chuyển và vấn đề chi phí logistics năm 2022 nhiều khả năng sẽ không căng thẳng như năm 2021, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thông quan hàng hóa. Trong khi đó, dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê của EU rất lớn, Việt Nam còn nhiều dư địa đẩy mạnh xuất khẩu trong năm 2022, nhờ lợi thế về thuế suất thuế xuất khẩu và nguồn cung cà phê chất lượng cao gia tăng.

Theo số liệu của Eurostat, trong 9 tháng đầu năm 2021, EU nhập khẩu cà phê (mã HS090111; 090112; 090121; 090122; 090190) đạt 3,1 triệu tấn, trị giá 10,38 tỷ EUR (11,73 tỷ USD), tăng 1,2% về lượng và tăng 4,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, Brazil là nguồn cung cà phê lớn nhất cho EU, lượng đạt 785 nghìn tấn, trị giá 1,6 tỷ EUR (1,81 tỷ USD), tăng 17,1% về lượng và tăng 15,6% về trị giá. Thị phần cà phê của Brazil trong tổng lượng nhập khẩu của EU tăng từ 30,61% trong 9 tháng đầu năm 2020 lên 36,15% trong 9 tháng đầu năm 2021. Ngược lại, EU giảm nhập khẩu cà phê từ Việt Nam, mức giảm 20,3% về lượng và giảm 20,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, đạt 413 nghìn tấn, trị giá 616 triệu EUR (697 triệu USD). Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU giảm từ 23,69% trong 9 tháng đầu năm 2020 xuống 19,04% trong 9 tháng đầu năm 2021.

Chủng loại cà phê (tính theo mã HS) EU nhập khẩu trong 9 tháng đầu năm 2021

Mã HS	9 tháng 2021				So với cùng kỳ năm 2020 (%)			
	EU nhập khẩu từ ngoại khối		EU nhập khẩu từ Việt Nam		EU nhập khẩu từ ngoại khối		EU nhập khẩu từ Việt Nam	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Triệu EUR)	Lượng (tấn)	Trị giá (Triệu EUR)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
090111	2.093.393	4.529	402.161	592	-1,1	1,5	-21,5	-21,7
090112	12.738	31	10.963	23	47,1	37,2	63,1	55,9
090121	61.391	1.142	255	1	1,1	4,4	34,2	79,4
090122	3.533	91			-0,6	-2,6		
090190	181	2			-32,0	-21,2		

Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Việt Nam và Brazil đều có Hiệp định Thương mại tự do với Liên minh châu Âu. Do đó, cả hai nước đều được hưởng lợi về thuế suất thuế xuất khẩu cà phê vào EU. Mỗi một quốc gia cung cấp đóng vai trò khác nhau, nhằm vào một số phân khúc nhất định của ngành cà phê EU. Brazil là một nhà cung cấp lớn của cả hai chủng loại Robusta và Arabica, chiếm 71% là

Arabica. Trong khi đó, Việt Nam tập trung sản xuất và xuất khẩu cà phê Robusta. Hiện nhu cầu của thị trường EU đối với các loại cà phê chế biến và cà phê chất lượng cao đang trong xu hướng tăng lên. Do đó, tiềm năng xuất khẩu cà phê sang EU rất lớn, nếu khai thác tốt nhu cầu thị trường và đáp ứng yêu cầu chất lượng sản phẩm.

Một số nguồn cung cà phê lớn nhất cho EU trong 9 tháng đầu năm 2021

Thị trường	9 tháng 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Triệu EUR)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng 2021	9 tháng 2020
Tổng	3.107	10.379	11.728	1,2	4,4		
EU nội khối	936	4.585	5.181	6,2	7,6		
Đức	341	1.205	1.361	6,0	4,1		
Bỉ	184	522	589	11,6	8,1		
Italy	119	704	796	12,6	13,6		
Hà Lan	74	438	495	-6,5	3,0		
Pháp	46	801	905	16,4	16,8		
EU ngoại khối	2.171	5.794	6.547	-0,9	2,1	100,00	100,00
Brazil	785	1.601	1.809	17,1	15,6	36,15	30,61
Việt Nam	413	616	697	-20,3	-20,1	19,04	23,69
Hondura	164	472	533	-15,4	-7,0	7,53	8,82
Uganda	152	231	261	25,3	14,2	6,99	5,53
Côlômbia	107	370	418	-8,0	2,2	4,93	5,31

Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Tỷ giá 1 EUR = 1,13 USD

XUẤT KHẨU NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM

SANG THỊ TRƯỜNG EU

THÔNG QUA VIỆC SỬ DỤNG C/O MẪU EUR.1

Để được hưởng ưu đãi thuế quan từ Hiệp định EVFTA, hàng nông sản của Việt Nam phải đáp ứng các quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa theo Hiệp định này và được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu EUR.1 theo EVFTA. Hiện nay, Bộ Công Thương uỷ quyền cho 20 cơ quan, tổ chức (bao gồm 19 Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực trên cả nước và Sở Công Thương thành phố Hải Phòng) được cấp C/O mẫu EUR.1 theo EVFTA.

EU có chính sách bảo hộ đối với sản phẩm nông nghiệp nên tiêu chí xuất xứ chủ yếu áp dụng cho hàng nông sản tại EVFTA là xuất xứ thuần túy. Hàng hoá nông sản của Việt Nam có xuất xứ thuần túy (Wholly Obtained - WO) theo EVFTA là hàng hoá được trồng, được sinh ra và nuôi dưỡng, được thu hoạch hoặc thu lượm hoặc thu được từ giết mổ động vật, sản bản tại Việt Nam. Đây cũng là tiêu chí xuất xứ thường thấy đối với hàng nông sản tại các FTA mà Việt Nam đang tham gia. Ngoài tiêu chí xuất xứ thuần túy, hàng nông sản cũng được coi là có xuất xứ khi đáp ứng các tiêu chí hàng hoá cụ thể tại danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng. Tuy nhiên, trong EVFTA có quy định giới hạn về việc sử dụng một số nguyên liệu không xuất xứ như đường, trứng, sữa và các sản phẩm từ sữa hay một số loại ngũ cốc do EU có chính sách bảo hộ đối với những mặt hàng này.

Tiêu chí xuất xứ cụ thể đối với một số mặt hàng nông sản tại EVFTA

Gạo

Hiệp định EVFTA quy định mặt hàng gạo phải có xuất xứ thuần túy thì được xem là có xuất xứ theo EVFTA. Như vậy, gạo được trồng và thu hoạch tại Việt Nam được coi là có xuất xứ thuần túy và đáp ứng tiêu chí xuất xứ hàng hoá theo EVFTA. Trường hợp lúa được trồng tại một quốc gia EU, sau đó nhập khẩu về Việt Nam để xay xát thành gạo và xuất khẩu trở lại EU thì gạo đó vẫn được coi là có xuất xứ theo EVFTA nhưng không phải là xuất xứ thuần túy. Trong trường hợp này, nguyên tắc cộng gộp xuất xứ đã được áp dụng và lúa có xuất xứ tại EU được coi là có xuất xứ tại Việt Nam. Một trường hợp khác, lúa được trồng tại Cam-pu-chia sau đó nhập khẩu về Việt Nam để xay xát thành gạo và xuất khẩu sang EU thì gạo đó không đáp ứng quy tắc xuất xứ theo EVFTA vì không có xuất xứ thuần túy tại Việt Nam.



Chè và Cà phê

Đối với chè, cà phê và chế phẩm từ chè và cà phê, Hiệp định EVFTA cho phép sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ có mã HS khác ở cấp độ 4 số (Nhóm) so với sản phẩm cuối cùng hay gọi là tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hoá ở cấp độ Nhóm. Riêng các chế phẩm từ cà phê, Hiệp định EVFTA giới hạn tỷ lệ sử dụng nguyên liệu là sản phẩm bơ, sữa, trứng không có xuất xứ là 20%, nguyên liệu đường không có xuất xứ là 40%, hoặc sử dụng kết hợp không quá 50% so với trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.

Hạt tiêu

Hạt tiêu chưa xay hoặc chưa nghiền, đã xay hoặc đã nghiền có tiêu chí xuất xứ tại Hiệp định EVFTA là sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ từ mã HS khác ở cấp độ 4 số (Nhóm) so với sản phẩm cuối cùng. Tuy nhiên, hạt tiêu chưa xay hoặc chưa nghiền và đã xay hoặc đã nghiền đều thuộc cùng một mã HS ở cấp độ 4 số (HS 0904) nên không thể sử dụng nguyên liệu từ Nhóm khác để sản xuất. Do vậy, tiêu chí xuất xứ đối với hạt tiêu theo Hiệp định EVFTA thực chất là tiêu chí xuất xứ thuần tuý. Trường hợp nhập khẩu hạt tiêu có xuất xứ thuần tuý tại một nước thành viên EU về Việt Nam sau đó xay hoặc nghiền thì sản phẩm cuối cùng vẫn được coi là có xuất xứ vì áp dụng nguyên tắc cộng gộp.

Hạt điều

Đối với hạt điều đã hoặc chưa bóc vỏ, tiêu chí xuất xứ hàng hoá tại Hiệp định EVFTA là xuất xứ thuần tuý, đồng thời trọng lượng đường không có xuất xứ được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, Hiệp định EVFTA quy định công đoạn tách vỏ hạt là công đoạn gia công đơn giản, sẽ không được tính đến khi xét xuất xứ của sản phẩm. Như vậy, trường hợp nhập khẩu hạt điều chưa bóc vỏ từ Cam-pu-chia về Việt Nam sau đó thực hiện bóc vỏ và xuất khẩu sang EU thì hạt điều đã bóc vỏ này không được coi là có xuất xứ theo EVFTA. Hạt điều đã hoặc chưa bóc vỏ đều phải có xuất xứ thuần tuý tại Việt Nam thì mới được coi là đáp ứng tiêu chí xuất xứ theo EVFTA.

Đối với hạt điều chế biến, Hiệp định EVFTA cho phép sử dụng nguyên liệu hạt điều không có xuất xứ ngoài EU và Việt Nam với điều kiện nguyên liệu đường không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm.

Sắn và sản phẩm từ sắn

Đối với sắn và tinh bột sắn, tiêu chí xuất xứ hàng hoá áp dụng tại Hiệp định EVFTA là xuất xứ thuần tuý. Như vậy, trường hợp doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu tinh bột sắn sang EU, nguyên liệu sử dụng trong quá trình sản xuất phải là sắn có xuất xứ thuần tuý tại Việt Nam để sản phẩm tinh bột sắn được coi là có xuất xứ theo Hiệp định EVFTA.

Cao su và sản phẩm cao su

Đối với cao su và sản phẩm cao su, Hiệp định EVFTA cho phép lựa chọn áp dụng một trong hai tiêu chí xuất xứ. Thứ nhất, Hiệp định cho phép sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ từ mã HS khác ở cấp độ 4 số (Nhóm) so với sản phẩm cuối cùng để sản xuất. Thứ hai, nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất có giá trị không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. Tiêu chí xuất xứ này có bản chất giống với tiêu chí xuất xứ Hàm lượng giá trị khu vực (RVC) hay được sử dụng tại các Hiệp định ASEAN và ASEAN+. Điểm khác nhau là tiêu chí RVC tính dựa trên giá trị nguyên liệu có xuất xứ và giá FOB, còn tiêu chí hàm lượng giá trị nguyên liệu tại EVFTA tính dựa trên giá trị nguyên liệu không có xuất xứ và giá EXW.

Rau quả

Đối với rau quả thô, chưa chế biến, tiêu chí xuất xứ hàng hoá tại Hiệp định EVFTA là xuất xứ thuần tuý, đồng thời trọng lượng đường không có xuất xứ được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm. Đối với các chế phẩm từ rau quả, Hiệp định EVFTA cho phép sử dụng nguyên liệu thô không có xuất xứ để chế biến với điều kiện nguyên liệu đường không có xuất xứ tham gia vào quá trình sản xuất không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.



Về kim ngạch xuất khẩu nông sản sử dụng C/O mẫu EUR.1

Theo thống kê của Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương, trong 11 tháng đầu năm 2021, các cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu EUR.1 được Bộ Công Thương uỷ quyền đã cấp C/O mẫu EUR.1 cho hàng nông sản của Việt Nam xuất khẩu đi EU đạt 283,76 triệu USD, chiếm 13,26% kim ngạch xuất khẩu nông sản nói chung sang thị trường này. So với các mặt hàng xuất khẩu chủ lực khác của Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản sử dụng C/O mẫu EUR.1 còn khá

khìem tốn, chỉ chiếm 3,91% trong tổng kim ngạch hàng hoá xuất khẩu sang EU sử dụng C/O mẫu EUR.1.

Mặt hàng nông sản có kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O mẫu EUR.1 nhiều nhất là rau quả, đạt 90,83 triệu USD, tiếp đến là cà phê, đạt 87,33 triệu USD. Mặt hàng nông sản có kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O mẫu EUR.1 ít nhất là chè, đạt 636,4 nghìn USD, và sản phẩm từ sắn, đạt 782,6 nghìn USD.

Trị giá cấp C/O mẫu EUR.1 đối với một số mặt hàng nông sản xuất khẩu sang EU

Mặt hàng	11 tháng đầu năm 2021	
	Trị giá cấp C/O (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
Hàng rau quả	90,83	32,0
Cà phê	87,33	30,8
Cao su & các sản phẩm từ cao su	43,83	15,4
Gạo	33,83	11,9
Hạt điều	24,86	8,8
Hạt tiêu	1,65	0,6
Sắn & các sản phẩm từ sắn	0,78	0,3
Chè	0,64	0,2
Tổng	283,76	100

Nguồn: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

So với thị trường ưu đãi theo các FTA khác, trong 11 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU được cấp C/O ưu đãi đứng thứ tư, sau các thị trường Trung Quốc (3,8 tỷ USD), ASEAN (1,84 tỷ USD) và Hàn Quốc (367,97 triệu USD). Đây đều là những thị trường xuất

khẩu nông sản truyền thống của Việt Nam và các FTA này đã thực hiện trong một thời gian dài, trong khi đó Hiệp định EVFTA mới đi vào thực thi hơn một năm. Đây là một tín hiệu đáng mừng đối với hàng nông sản Việt Nam xuất khẩu sang EU.

Trị giá cấp C/O mẫu EUR.1 cho hàng nông sản so với các thị trường ưu đãi khác

Thị trường ưu đãi	11 tháng đầu năm 2021	
	Trị giá cấp C/O (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
EU (C/O mẫu EUR.1)	283,76	4,1
Trung Quốc (C/O mẫu E)	3.800,02	55,1
ASEAN (C/O mẫu D)	1.845,88	26,8
Hàn Quốc (C/O mẫu AK và VK)	367,97	5,3
Nhật Bản (C/O mẫu AJ và VJ)	152,91	2,2
Cuba (C/O mẫu VN-CU)	123,22	1,8
Liên minh kinh tế Á Âu (C/O mẫu EAV)	97,26	1,4
Úc và Niu Di-lân (C/O mẫu AANZ)	85,49	1,2
Ấn Độ (C/O mẫu AI)	73,38	1,1
CPTPP (C/O mẫu CPTPP)	27,52	0,45
Khác	36,61	0,55
Tổng	6.894,01	100

Nguồn: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

Về cơ cấu thị trường xuất khẩu nông sản sử dụng C/O mẫu EUR.1

Các thị trường xuất khẩu nông sản của Việt Nam tại EU sử dụng C/O mẫu EUR.1 chủ yếu là Hà Lan, Tây Ban Nha, Đức, Ba Lan, Pháp và Italy. Đây đều là những thị trường truyền thống nhập khẩu nông sản của Việt Nam trong khối này với các sản phẩm nhập khẩu chính là hàng rau quả, cà phê, cao su và các sản phẩm cao

su. Trong 11 tháng đầu năm 2021, Hà Lan và Tây Ban Nha là hai thị trường nhập khẩu nông sản của Việt Nam có trị giá C/O mẫu EUR.1 được cấp lớn nhất, đạt lần lượt 62,13 triệu USD và 46,54 triệu USD, chiếm tỷ trọng lần lượt là 21,9% và 16,4% trong tổng trị giá C/O mẫu EUR.1 được cấp cho mặt hàng nông sản.

**Thị trường xuất khẩu nông sản của Việt Nam tại EU
theo C/O mẫu EUR.1**

STT	Thị trường EU	11 tháng đầu năm 2021	
		Trị giá cấp C/O (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
1	Hà Lan	62,13	21,9
2	Tây Ban Nha	46,54	16,4
3	Đức	41,37	14,6
4	Ba Lan	29,91	10,5
5	Pháp	25,66	9,0
6	Italy	23,12	8,2
7	Bỉ	13	4,6
8	Hungary	10,27	3,6
9	Cộng hoà Séc	7,09	2,5
10	Các nước EU còn lại	22,14	7,8
11	Không xác định ¹	2,54	0,9
Tổng		283,76	100

Nguồn: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

**Thị trường xuất khẩu một số mặt hàng nông sản theo C/O mẫu EUR.1
11 tháng đầu năm 2021**

Đơn vị: triệu USD

Thị trường	Hàng rau quả	Mặt hàng							
		Cà phê	Cao su & các sản phẩm từ cao su	Gạo	Hạt điều	Hạt tiêu	Sản và sản phẩm từ sản	Chè	
Hà Lan	Trị giá cấp C/O	43,22	4,38	4,51	5,29	4,2	0,08	0,39	0
	Tỷ trọng	47,6%	5,0%	10,3%	15,6%	16,9%	4,7%	49,7%	
Tây Ban Nha	Trị giá cấp C/O	1,75	39,25	2,79	0,38	2	0,36	0	0
	Tỷ trọng	1,9%	44,9%	6,4%	1,1%	8,1%	22%		
Đức	Trị giá cấp C/O	10,68	7,82	11,02	5,33	5,69	0,67	0,03	0,12
	Tỷ trọng	11,8%	9,0%	25,1%	15,8%	22,9%	40,6%	4,2%	18,7%
Ba Lan	Trị giá cấp C/O	6,31	15,45	2,73	4,45	0,53	0,12	0	0,31
	Tỷ trọng	7%	17,7%	6,2%	13,2%	2,1%	7,2%		49,1%

¹ Do đặc điểm kê khai trên C/O mẫu EUR.1, tại thời điểm xuất khẩu mà chưa xác định được nước nhập khẩu tại EU thì có thể kê khai là "EU" trên C/O mẫu EUR.1.

Thị trường		Mặt hàng							
		Hàng rau quả	Cà phê	Cao su & các sản phẩm từ cao su	Gạo	Hạt điều	Hạt tiêu	Sản và sản phẩm từ sản	Chè
Pháp	Trị giá cấp C/O	10	Khác ²	2,67	4,81	8,05	0,17	0,22	0,03
	Tỷ trọng	11%		5,2%	14,2%	32,4%	10,1%	27,9%	4,2%
Italy	Trị giá cấp C/O	2,49	7,98	7,21	4,1	1,34	0	0	0
	Tỷ trọng	2,7%	9,1%	16,4%	12,1%	5,4%			
Hungary	Trị giá cấp C/O	0,65	9,02	Khác	0,57	0	0	0,02	0,01
	Tỷ trọng	0,7%	10,3%		1,7%			2,5%	1,9%
Bỉ	Trị giá cấp C/O	5,21	Khác	6,09	1,02	Khác	0,1	0,09	0
	Tỷ trọng	5,7%		13,9%	3%		5,8%	11,4%	
Romania	Trị giá cấp C/O	2,3	1,17	Khác	0	0	0	0	0
	Tỷ trọng	2,5%	1,3%						
Cộng hòa Séc	Trị giá cấp C/O	0,68	Khác	1,62	4,3	Khác	Khác	Khác	Khác
	Tỷ trọng	0,8%		3,7%	12,7%				
Khác	Trị giá cấp C/O	7,53	2,15	5,57	3,58	3,04	0,16	0,03	0,17
	Tỷ trọng	8,3%	2,5%	12,7%	10,6%	12,2%	9,6%	4,2%	26,1%
Tổng	Trị giá cấp C/O	90,83	87,33	43,83	33,83	24,86	1,65	0,78	0,64
	Tỷ trọng	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%

Nguồn: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

Lưu ý đối với doanh nghiệp xuất khẩu nông sản của Việt Nam

Để có thể đẩy mạnh xuất khẩu nông sản và phát triển thị trường tại EU thông qua việc tận dụng quy tắc xuất xứ hàng hoá tại Hiệp định EVFTA, doanh nghiệp xuất khẩu nông sản cần tích cực tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại với sự tham gia của đối tác EU để tìm kiếm nguồn nguyên liệu cũng như bạn hàng mới, mở rộng chuỗi cung ứng nguyên liệu trong khu vực Hiệp định. Bên cạnh đó, các nhà sản xuất và chế biến nông sản trong nước cũng cần chú trọng vào việc phát triển và khai thác các vùng trồng nguyên liệu trong nước, tăng cường khả năng chế biến sâu để có thể đáp ứng tiêu chí xuất xứ thuần túy cũng như các quy định về xuất xứ hàng hoá của Hiệp định EVFTA. Đồng thời, các doanh nghiệp cần chú trọng vào đào tạo nguồn lực có kiến thức về xuất xứ hàng hoá nói chung và quy định về quy tắc xuất xứ hàng hoá tại Hiệp định EVFTA nói riêng, để có thể sẵn sàng tham gia vào cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hoá hiện nay cũng như trong tương lai không xa.

² Kim ngạch xuất khẩu theo C/O mẫu EUR.1 đến thị trường này rất nhỏ, đã được thống kê chung tại mục "Khác" của bảng.



CƠ HỘI, THÁCH THỨC, TRIỂN VỌNG

XUẤT KHẨU NÔNG SẢN SANG THỊ TRƯỜNG EU



1. Cơ hội, thách thức, triển vọng xuất khẩu nông sản sang thị trường EU

1.1. Cơ hội

Với 27 nước thành viên và dân số khoảng 516 triệu người, mức thu nhập GDP mỗi người dân trên 35.000/năm, Liên minh châu Âu (EU) có nhu cầu nhập khẩu số lượng lớn hàng hóa, nhất là nông sản từ khắp các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Hiện tại, EU nhập khẩu hơn 160 tỷ USD các mặt hàng nông sản mỗi năm, trong đó khoảng 4% từ Việt Nam. Mặc dù, thị trường EU là thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 của ngành hàng nông sản Việt, với kim ngạch khoảng 5,5 tỷ USD/năm, chiếm tỷ trọng 15% tổng giá trị nông sản cả nước, tuy nhiên với 4% thị phần, cho thấy giá trị và kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang EU vẫn ở mức thấp so với tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam, cũng như nhu cầu nhập khẩu của EU. Với thế mạnh là quốc gia có nền nông nghiệp phát triển lâu đời, cũng là đất nước được biết đến nhiều sản phẩm nông nghiệp nổi bật, hàng Việt Nam cần chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm những mặt hàng đang là thế

mạnh đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe của EU, từ đó là nền tảng để tăng tổng sản lượng hàng nông sản, và đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu.

Khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực và đi vào thực hiện, ngoại trừ một số ít mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan, các mặt hàng nông sản chủ chốt của Việt Nam vào EU là hạt tiêu, hạt điều, rau quả, cà phê, chè và cao su đều được hưởng mức thuế suất ưu đãi ngay sau khi hiệp định EVFTA có hiệu lực. Đây là một lợi thế cạnh tranh rất lớn so với các mặt hàng nông sản của các nước ở Châu Á (vì có nhiều mặt hàng tương đồng), đặc biệt với hai thị trường nông sản lớn là Thái Lan và Trung Quốc, do chưa có hiệp định thương mại tự do với EU. EVFTA vừa là cơ hội vừa là thách thức cho lĩnh vực xuất khẩu nông sản Việt Nam, đòi hỏi một sự thay đổi mạnh mẽ trong ngành nông nghiệp. Để tận dụng hiệu quả của EVFTA mang lại, các doanh

ngành nông sản Việt Nam cần tập trung tối đa nguồn lực để đẩy mạnh xuất khẩu nông sản trong thời gian tới, nhanh chóng tăng thị phần trong thị trường nhập khẩu nông sản của EU, trước khi EU triển khai ký kết FTA với các đối thủ cạnh tranh tiềm năng của Việt Nam.

1.2 Thách thức

Mặc dù đã có nhiều cải thiện thời gian qua, nhưng nhiều mặt hàng nông sản xuất khẩu vẫn còn chủ yếu dưới dạng thô, cạnh tranh về giá ở phân khúc thấp; các nhóm hàng nông sản xuất khẩu sang EU mới chỉ tập trung vào 3 nhóm cà phê, trái cây và hạt tiêu. Những hạn chế này dẫn đến nội tại ngành sản xuất nông nghiệp Việt Nam tạo nên những thách thức không nhỏ đối với mục tiêu đẩy mạnh xuất khẩu nông sản Việt Nam vào EU và gia tăng thị phần mà Việt Nam trong thời gian tới.

Thứ nhất, EU là một thị trường có đòi hỏi cao về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm và các hàng rào kỹ thuật. Vì vậy, các chính sách quản lý nông sản của EU nghiêm ngặt, đặc biệt các rào cản kỹ thuật của EU với nông sản thực phẩm có xu hướng ngày càng khắt khe hơn... Thực tế, Hiệp định EVFTA không có nhiều cam kết mới về các biện pháp phi thuế như các biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS) hay các rào cản kỹ thuật với thương mại (TBT). Trong khi đó, những biện pháp này mới được coi là rào cản khó khăn nhất đối với nông sản Việt Nam khi xuất khẩu sang thị trường. Hầu hết các cam kết về SPS và TBT trong EVFTA đều chỉ khẳng định lại các nghĩa vụ theo Hiệp định SPS và TBT của WTO. Do đó, EVFTA không giúp hạn chế các rào cản phi thuế của EU với hàng xuất khẩu Việt Nam.

Tại Việt Nam, phương thức nuôi trồng và thực tiễn sản xuất vẫn chưa phù hợp để đáp ứng được các biện pháp kiểm dịch nghiêm ngặt. Để đáp ứng được các tiêu chuẩn, tuân thủ các quy trình theo chuẩn quốc tế đòi hỏi các doanh nghiệp phải điều chỉnh hoạt động sản xuất hoặc phương pháp sản xuất, áp dụng công nghệ tiên tiến..., dẫn tới chi phí tuân thủ bị gia tăng, tạo áp lực về tài chính cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Bên cạnh đó, nếu tận dụng tốt con đường “cao tốc” mà EVFTA mang lại, đẩy nhanh quá trình hàng nông sản của Việt Nam thâm nhập vào các quốc gia thành viên EU, hàng hóa của Việt Nam sẽ có được tín nhiệm để đến với các thị trường khó tính khác.

Do vậy, để hàng nông sản Việt Nam có thể thâm nhập sâu vào thị trường EU, vấn đề đặt ra là một mặt Việt Nam cần phát triển sản xuất hàng nông sản xuất khẩu chú trọng gắn liền với tiêu chuẩn về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm theo tiêu chuẩn khắt khe của EU ; mặt khác, ở góc độ quốc gia cần tiếp tục thúc đẩy quan hệ thương mại, đàm phán để tránh việc bị EU áp các rào cản kỹ thuật không hợp lý. Bên cạnh đó, người nông dân và doanh nghiệp phải đưa công nghệ truy xuất nguồn gốc vào từng khâu trong quá trình sản xuất nông sản xuất khẩu.

Thứ hai, để chinh phục thị trường EU và được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định EVFTA, hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam cần đáp ứng các quy định về quy tắc xuất xứ hàng hoá. So với các FTA mà Việt Nam đang thực thi, quy định về quy tắc xuất xứ hàng hoá đối với hàng nông sản trong Hiệp định EVFTA được đánh giá là chặt chẽ hơn khi tiêu chí xuất xứ hàng hoá áp dụng chủ yếu là xuất xứ thuần túy. Bên cạnh đó, Hiệp định EVFTA cũng giới hạn tỷ lệ sử dụng các nguyên liệu từ bơ, trứng, sữa và đường từ nước thứ ba ngoài lãnh thổ Hiệp định trong việc sản xuất hàng nông nghiệp.

Thứ ba, khó khăn từ phía các doanh nghiệp xuất khẩu trong việc tiếp cận thị trường nông sản EU. Nguyên nhân của thực trạng này là do năng lực nội tại về vốn, con người,... của các doanh nghiệp xuất khẩu còn hạn chế. Các nhà sản xuất, xuất khẩu cũng thường thiếu thông tin và hướng dẫn về những quy định của EU trong khi các quy định này thường xuyên được thay đổi. Từ đó, thời gian các doanh nghiệp có được để đáp ứng các yêu cầu về các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch đã bị giảm đáng kể, dẫn đến tăng chi phí hoặc có thể hạn chế khả năng xuất khẩu. Bên cạnh đó, hoạt

động xúc tiến thương mại sang thị trường EU cũng chưa triển khai được tại tất cả các nước thành viên và phần nào chưa đi sâu vào đối tượng thụ hưởng. Vì vậy, vấn đề đặt ra là cần phải nâng cao năng lực của các doanh nghiệp xuất khẩu, đồng thời thúc đẩy các hoạt động xúc tiến thương mại đối với hàng nông sản tại thị trường này.

Thứ tư, vấn đề sở hữu trí tuệ chưa được nhiều doanh nghiệp quan tâm đúng mức, trong khi đó, đây là nội dung được EU đặt lên hàng đầu. Tương tự như vậy, một số doanh nghiệp

mới chỉ chú trọng tới số lượng xuất khẩu, chưa thực sự quan tâm đến xây dựng thương hiệu. Vì vậy, việc quan tâm xây dựng và phát triển thương hiệu đã và đang là vấn đề cấp bách đặt ra hiện nay đối với các mặt hàng nông sản của nước ta.

Ngoài ra, xuất khẩu nông sản của Việt Nam còn gặp khó khăn do chi phí logistics trong xuất khẩu nói chung và xuất khẩu nông sản nói riêng còn cao và chịu cạnh tranh mạnh mẽ từ nhiều quốc gia trong khu vực như Thái Lan, Ấn Độ, Trung Quốc, Indonesia, Brazil,....

1.3. Triển vọng xuất khẩu nông sản sang thị trường EU năm 2022

Các mặt hàng như cà phê, hạt điều, cao su, rau quả, hạt tiêu, gạo và chè tiếp tục sẽ là những mặt hàng đóng góp lớn vào tổng kim ngạch xuất khẩu ngành hàng đối với thị trường EU và có tiềm năng tăng trưởng trong năm 2022. Trong đó:



của người dân, cho thấy triển vọng khả quan của hạt điều xuất khẩu trong năm 2022. Đặc biệt, với việc những sản phẩm chế biến sâu từ hạt điều được giảm thuế xuống còn 0% theo EVFTA, kim ngạch xuất khẩu hạt điều sẽ có nhiều cơ hội để tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng trên dưới 6% về giá trị.

- Cao su: xuất khẩu cao su đang bị ảnh hưởng lớn bởi dịch Covid-19. Tuy nhiên, với việc giá cao su tiếp tục duy trì ở mức cao trong năm 2021 và chưa có dấu hiệu giảm nhiệt, hứa hẹn cao su xuất khẩu nói chung và sang thị trường EU nói riêng tiếp tục đạt được mức kim ngạch tốt trong năm 2022. Các chủng loại cao su xuất khẩu chủ yếu sang EU năm 2020 là: cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR); TSNR loại khác; mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm (SEN) ... Về thị trường, cao su xuất khẩu vẫn duy trì các thị trường truyền thống như Đức, Italy, Tây Ban Nha và Hà Lan.

- Cà phê tiếp tục tận dụng tốt lợi thế về thuế suất 0% theo EVFTA để gia tăng thị phần trong tổng nhu cầu 10 tỷ USD mỗi năm mà EU đang có. Về thị trường, Đức, Italy, Tây Ban Nha và Bỉ tiếp tục là các thị trường xuất khẩu chính, có tiềm năng tăng trưởng như những năm trước đây

- Rau quả: có thể nói, trái cây là một trong những sản phẩm tiềm năng Việt Nam cần tập trung khai thác để tận dụng lợi thế từ Hiệp định EVFTA, góp phần thúc đẩy xuất khẩu. Bên cạnh đó, nhu cầu về trái cây có xu hướng ngày một tăng tại EU do thói quen ăn uống để bảo vệ, tăng cường sức khỏe. Các chủng loại trái cây tiềm năng tăng trưởng tốt tại thị trường EU trong thời gian tới là me tươi, điều, mít, vải, mận, chanh dây, khế, thanh long, ổi, xoài và măng cụt ... Tương ứng với các thị trường mục tiêu là Hà Lan, Pháp và Đức.

- Hạt điều: nhu cầu tiêu thụ hạt điều tại Hà Lan và Đức cuối năm nay liên tục tăng do nhu cầu cao từ các ngành công nghiệp chế biến thực phẩm và nhu cầu tiêu dùng cuối cùng

- Hạt tiêu: theo EVFTA, các nước EU cam kết xóa bỏ thuế quan đối với sản phẩm hạt tiêu ngay khi Hiệp định có hiệu lực, đặc biệt là đối với các sản phẩm chế biến trước đây có mức thuế từ 5 - 9%. Như vậy, rõ ràng xuất khẩu hạt tiêu Việt Nam đang đứng trước rất nhiều thuận lợi tại thị trường EU. Bên cạnh đó, việc các nhà đầu tư trong khối EU đang xem xét chuyển nhà máy chế biến về Việt Nam để tận dụng nguyên liệu và nhân công giá rẻ, sẽ tạo động lực thúc đẩy xuất khẩu hạt tiêu sang đa dạng các thị trường EU. Dự báo trong năm 2022, hạt tiêu đen chưa xay hoặc chưa nghiền và hạt tiêu trắng chưa xay hoặc chưa nghiền tiếp tục là hai dòng hàng chiếm tỷ trọng xuất khẩu chủ yếu của mặt hàng này. Đồng thời, Đức và Hà Lan tiếp tục duy trì vị thế thị trường nhập khẩu nhiều hạt tiêu nhất từ Việt Nam.



- Gạo: theo Hiệp hội lương thực Việt Nam (VFA), dự báo xuất khẩu gạo của Việt Nam trong năm 2022 sang thị trường EU không dưới 60 nghìn tấn bởi chất lượng gạo Việt Nam đã có sự thay đổi trong mắt nhà nhập khẩu; thêm nữa, gạo Việt Nam đã có một lượng khách hàng truyền thống tại Đức, Hà Lan, Italy và Ba Lan. Đồng thời, mặc dù có sự điều chỉnh giảm nhẹ ở phân khúc gạo 25% tấm, nhưng sự điều chỉnh này là không đáng lo ngại, trên bình

diện chung giá gạo của Việt Nam vẫn đang dẫn đầu thế giới. Do vậy, nhìn chung, xuất khẩu gạo sang EU trong năm 2022 vẫn duy trì kim ngạch tăng trưởng tốt. Đặc biệt, với việc hạn ngạch 80.000 tấn ưu đãi thuế suất 0% từ EVFTA chưa được lấp đầy trong năm 2021, cũng như xu thế sử dụng gạo tại EU gia tăng do sự phổ biến của thức ăn châu Á tại đây, nếu chủ động tốt trong nguồn cung, xuất khẩu gạo sang EU hứa hẹn còn nhiều cơ hội hơn nữa trong thời gian tới.

2. Các chính sách, biện pháp hỗ trợ, thúc đẩy xuất khẩu

Để nhiều mặt hàng nông sản Việt Nam có thể thâm nhập sâu vào thị trường EU, được đánh giá là thị trường khó tính với những quy định khắt khe về kiểm dịch thực vật, quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, thì buộc nông sản Việt Nam phải bước chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng, áp dụng phương thức trồng trọt theo các tiêu chuẩn như VietGAP, Global GAP. Hiện tại, người nông dân chưa am hiểu sâu về các kỹ thuật tiến bộ để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, cũng như còn nhiều hạn chế trong việc tiếp cận với công nghệ trong việc xây dựng quy trình truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Chính vì vậy, người nông dân cần phải liên kết với các doanh nghiệp, tập đoàn hoặc tập hợp thành mô hình hợp tác xã để dễ dàng áp dụng kỹ thuật công nghệ vào quá trình trồng trọt và thu hoạch. Bên cạnh đó,

các doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất nông sản cũng cần chú trọng đến việc xây dựng hệ thống bảo quản, chế biến sau thu hoạch, đặc biệt là chế biến sâu.

Về nhóm chính sách đẩy mạnh sản xuất nông sản theo hướng chất lượng cao: Khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, trong đó ưu tiên đầu tư đổi mới và nâng cao chất lượng máy móc, thiết bị, công nghệ sản xuất theo hướng sản xuất nông sản sạch, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Thúc đẩy phát triển các mối liên kết giữa người sản xuất - vận chuyển - chế biến - tiêu thụ; giữa doanh nghiệp cung ứng nguyên phụ liệu với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cuối; giữa nhà nông - nhà nước - nhà khoa học - doanh nghiệp nông nghiệp. Tiếp tục xây dựng các chính sách toàn diện về an toàn

vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Nâng cao năng lực của các cơ sở đào tạo, các trung tâm thử nghiệm và các tổ chức chứng nhận đạt tiêu chuẩn; có các quy định về nhãn hiệu hàng hóa thân thiện với môi trường; xây dựng và áp dụng các chính sách về tiêu chuẩn môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm phù hợp với điều kiện trong nước và tiêu chuẩn quốc tế.

Về xúc tiến thương mại và thông tin thị trường: có các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp hơn nữa về thông tin thương mại EU thông qua phát triển hệ thống thông tin thị trường, tổ chức các chương trình xúc tiến thương mại, tăng cường công tác phân tích, dự báo thị trường và nghiên cứu, ban hành các chính sách tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, qua đó hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam tham gia trực tiếp, hiệu quả chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị hàng nông sản khu vực EU. Tăng cường công tác cảnh báo các quy định về rào cản và những vấn đề phát sinh đối với nông sản xuất khẩu.

Trong thời gian qua, Bộ Công Thương đã khai trương và đưa vào vận hành Cổng thông tin điện tử về các Hiệp định Thương mại tự do (FTAP), trong đó có Hiệp định EVFTA. Đây là một công cụ rất hiệu quả để giúp doanh nghiệp nắm bắt thông tin về các cam kết của Hiệp định, nắm bắt thông tin thị trường để từ đó tận dụng hiệu quả Hiệp định.

Về truy xuất nguồn gốc: Để mở rộng thị trường nông sản Việt Nam sang các nước khác trên thế giới, đặc biệt là thị trường EU, đòi hỏi phải có rõ ràng nguồn gốc xuất xứ, quy trình sản xuất chế biến, bắt buộc hàng hóa Việt Nam phải đưa công nghệ truy xuất nguồn gốc vào từng khâu trong các giai đoạn tạo ra sản phẩm. Ở châu Âu, từ năm 2005, EU xác định truy xuất nguồn gốc là quy định bắt buộc cho các nước thành viên. Điều đó cho thấy các thị trường phát triển rất chú trọng việc truy xuất nguồn gốc, đặc biệt trong ngành thực phẩm từ nhiều năm trước. Trong bối cảnh khách hàng ngày càng cần sự minh bạch đối với sản phẩm, hàng hóa và đặc biệt là nông sản, thì truy xuất nguồn gốc là được xem như một giải pháp

ưu việt, và một xu thế tất yếu cho hàng hóa Việt Nam. Truy xuất nguồn gốc phép người tiêu dùng có đầy đủ thông tin ngược dòng, từ sản phẩm cuối cùng về nơi sản xuất ban đầu, rà soát từng công đoạn trong chế biến và phân phối. Xu hướng hiện nay là sử dụng công nghệ thông tin và các thiết bị điện tử để giúp cho việc cập nhật thông tin, quản lý dữ liệu và truy xuất nguồn gốc sản phẩm được thuận lợi. Với giải pháp này, doanh nghiệp sản xuất đưa thông tin lên hệ thống từ những khâu đầu của chuỗi sản xuất cho đến khâu đóng gói sản phẩm.

Việc áp dụng truy xuất nguồn gốc nông sản là cơ sở nền tảng để doanh nghiệp Việt Nam mở rộng hơn nữa trong thị trường quốc tế vốn đòi hỏi khắt khe về truy xuất nguồn gốc hàng hóa, được xem là giấy thông hành cho bước tiến xa trong hội nhập, nâng cao vị thế của hàng hóa Việt Nam trên trường quốc tế. Do vậy, trong thời gian tới, Nhà nước và các cơ quan quản lý cần đưa truy xuất nguồn gốc thành quy định bắt buộc và chuẩn hóa.

Tuy nhiên, bên cạnh sự hỗ trợ từ phía cơ quan quản lý Nhà nước, các doanh nghiệp cần chủ động chuẩn bị năng lực, nguồn hàng, nâng cao sức cạnh tranh thông qua việc xây dựng kế hoạch dài hạn, bài bản và tuân thủ chặt chẽ các quy định về truy xuất nguồn gốc, đồng thời xây dựng và bảo vệ được thương hiệu để thúc đẩy xuất khẩu sang EU bền vững.

Doanh nghiệp cũng phải tìm hiểu, nắm bắt rõ thông tin về thị trường, từ thị hiếu người tiêu dùng cho đến những quy định, tiêu chuẩn, an toàn vệ sinh thực phẩm,... để từ đó gia tăng chất lượng hàng hóa, chinh phục các thị trường. Các thông tin cập nhật về chính sách mới của các thị trường cũng được Bộ Công Thương thường xuyên cập nhật trên website của Bộ.

Đặc biệt, cần chủ động hợp tác, liên kết để nâng cao sức mạnh, tạo chuỗi cung ứng và chuẩn bị các biện pháp đối phó với các vụ kiện về phòng vệ thương mại thông qua việc theo dõi tình hình thị trường, giá cả, các điều kiện trong giao thương, nâng cao năng lực.

NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG NÔNG SẢN CỦA EU

TĂNG 3,5% TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021



Liên minh châu Âu (EU) hiện là khu vực thị trường nhập khẩu các sản phẩm nông nghiệp lớn nhất thế giới. Với dung lượng nhập khẩu hàng năm lớn, đa dạng về chủng loại, EU được coi là thị trường đầy tiềm năng cho các nước xuất khẩu nông sản. Diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 kéo theo nhu cầu tiêu thụ các thực phẩm lành mạnh, tốt cho sức khỏe người tiêu dùng tại EU tăng. Bên cạnh đó, nền kinh tế EU được dự báo sẽ phục hồi nhanh hơn kỳ vọng, giúp nhu cầu tiêu thụ hàng hóa tương đối ổn định.

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), kim ngạch nhập khẩu hàng nông sản của EU từ các thị trường trên thế giới trong 9 tháng đầu năm 2021 đạt 93,22 tỷ EUR (105,34 tỷ USD), tăng 3,5% so với cùng kỳ

năm 2020. Các mặt hàng nông sản thường được nhập khẩu trực tiếp vào Đức, Pháp, Hà Lan, Bỉ sau đó được bảo quản đông lạnh và vận chuyển đi các nước EU khác thông qua các công ty phân phối của EU. Do đó, quy mô nhập khẩu hàng nông sản của các thị trường trên rất lớn. Số liệu thống kê cho thấy, 9 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020, Đức nhập khẩu hàng nông sản đạt 21,62 tỷ EUR (24,43 tỷ USD), tăng 1,2%; tiếp theo là Pháp đạt 12,75 tỷ EUR (14,41 tỷ USD), tăng 2,9%; Hà Lan đạt 12,57 tỷ EUR (14,2 tỷ USD), tăng 2,8%; Bỉ đạt 7,48 tỷ EUR (8,45 tỷ USD), tăng 5,5%; Italy đạt 6,68 tỷ EUR (7,54 tỷ USD), tăng 3,5%. Đáng chú ý, tốc độ nhập khẩu hàng nông sản của một số thị trường thành viên EU tăng trưởng ở mức 2 con số gồm: Rumani, Hungary, Slovakia, Bungari, Luc-xăm-bua, Croatia.

Nhập khẩu hàng nông sản của từng thành viên EU trong 9 tháng đầu năm 2021

Thị trường	9 tháng 2021		So với 9 tháng 2020 (%)	Thị phần (%)	
	Triệu EUR	Triệu USD		9 tháng 2021	9 tháng 2020
Tổng	93.224	105.343	3,5	100,00	100,00
Đức	21.621	24.431	1,2	23,19	23,71
Pháp	12.751	14.409	2,9	13,68	13,76
Hà Lan	12.568	14.202	2,8	13,48	13,57
Bỉ	7.478	8.450	5,5	8,02	7,87
Italy	6.678	7.546	3,5	7,16	7,16
Tây Ban Nha	6.147	6.946	2,3	6,59	6,67
Ba Lan	4.677	5.285	9,8	5,02	4,73
Áo	2.545	2.876	2,0	2,73	2,77
Thụy Điển	2.290	2.588	-1,9	2,46	2,59
CH Séc	2.067	2.335	9,8	2,22	2,09
Rumani	1.919	2.168	13,9	2,06	1,87
Bồ Đào Nha	1.720	1.943	5,0	1,84	1,82
Đan Mạch	1.604	1.813	4,3	1,72	1,71
Hungary	1.168	1.320	10,5	1,25	1,17
Phần Lan	1.066	1.204	-0,2	1,14	1,18
Slovakia	1.048	1.184	11,0	1,12	1,05
Ai Len	1.044	1.179	-10,0	1,12	1,29
Hy Lạp	893	1.009	5,7	0,96	0,94
Slovenia	678	766	1,9	0,73	0,74
Lítva	629	710	0,7	0,67	0,69
Bungari	618	698	11,7	0,66	0,61
Luc-xăm-bua	599	677	14,5	0,64	0,58
Croatia	517	584	16,3	0,55	0,49
Latvia	415	469	6,7	0,45	0,43
Estonia	276	312	4,1	0,30	0,29
Síp	131	148	0,9	0,14	0,14
Manta	79	90	14,5	0,09	0,08

Nguồn : Cơ quan Thống kê châu Âu

9 tháng đầu năm 2021, cơ cấu nhóm hàng nông sản EU nhập khẩu tập trung chủ yếu là hàng rau quả, cà phê, gạo, cao su tự nhiên và cao su tổng hợp. Theo Eurostat, EU nhập khẩu nhóm hàng rau quả đạt 70,55 tỷ EUR (79,73 tỷ USD), tăng 1,0% so với cùng kỳ năm 2020. Trong nhóm hàng rau quả, EU tăng nhập khẩu sản phẩm rau củ (HS 07) và sản phẩm chế

biến (HS 02), nhưng giảm nhập khẩu quả và quả hạch (HS 08 - không bao gồm hạt điều có mã HS 080131, 080132). Đáng chú ý, EU tăng mạnh nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp với mức tăng 34,7%, đạt 8,5 tỷ EUR (9,6 tỷ USD). Ngược lại, kim ngạch nhập khẩu hạt điều của EU giảm chủ yếu do giá ở mức thấp.

Nhập khẩu nhóm hàng nông sản (theo mã HS) của EU trong 9 tháng đầu năm 2021

Mặt hàng	HS	9 tháng 2021		So với 9 tháng 2020 (%)	Cơ cấu mặt hàng (%)	
		Triệu EUR	Triệu USD		9 tháng 2021	9 tháng 2020
Tổng		93.224	105.343	3,5	100,00	100,00
Rau quả	Tổng	70.555	79.727	1,0	75,68	77,54
	08 (không bao gồm HS 080131 ; 080132)	34.197	38.643	-0,5	36,68	38,15
	07	19.149	21.639	2,6	20,54	20,72
	20	17.208	19.445	2,3	18,46	18,66
Cà phê	0901	10.379	11.728	4,4	11,13	11,03
Cao su tự nhiên và cao su tổng hợp	Tổng	8.493	9.597	34,7	9,11	7,00
	4.002	4.464	5.044	34,2	4,79	3,69
	4.001	2.111	2.386	57,6	2,26	1,49
	4.005	1.873	2.117	16,6	2,01	1,78
	4.003	44	50	45,0	0,05	0,03
Gạo	1.006	1.848	2.088	-9,3	1,98	2,26
Hạt điều	Tổng	956	1.080	-6,6	1,03	1,14
	080132	950	1.074	-6,8	1,02	1,13
	080131	5	6	34,2	0,01	0,00
Chè	0902	705	796	1,1	0,76	0,77
Hạt tiêu	Tổng	289	326	19,9	0,31	0,27
	090.411	204	231	22,8	0,22	0,18
	090.412	85	96	13,5	0,09	0,08

*Nguồn : Cơ quan Thống kê châu Âu
Tỷ giá 1 EUR = 1,13 USD*

9 tháng đầu năm 2021, EU nhập khẩu hàng nông sản từ thị trường nội khối đạt 59,92 tỷ EUR (67,71 tỷ USD), tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, EU nhập khẩu hàng nông sản chủ yếu từ các thị trường Hà Lan, Tây Ban Nha, Đức, Italy, Bỉ.

EU nhập khẩu hàng nông sản từ thị trường ngoại khối đạt 33,3 tỷ EUR (37,63 tỷ USD) trong 9 tháng đầu năm 2021, tăng 1,1% so với cùng

kỳ năm 2020. Trong đó, EU nhập khẩu chủ yếu từ các thị trường ngoại khối gồm : Brazil, Thổ Nhĩ Kỳ, Hoa Kỳ, Ma-rốc, Peru, Việt Nam. Theo Eurostat, EU nhập khẩu hàng nông sản từ Việt Nam đạt 1,48 tỷ EUR (1,67 tỷ USD), giảm 5,4% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần hàng nông sản của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU giảm từ 1,74% trong 9 tháng đầu năm 2020 xuống 1,59% trong 9 tháng đầu năm 2021.

Một số nguồn cung hàng nông sản cho EU trong 9 tháng đầu năm 2021

Thị trường	9 tháng 2021		So với 9 tháng 2020 (%)	Thị phần (%)	
	Triệu EUR	Triệu USD		9 tháng 2021	9 tháng 2020
Tổng	93.224	105.343	3,5	100,00	100,00
EU nội khối	59.920	67.710	4,8	64,28	63,45
Hà Lan	12.950	14.634	4,5	13,89	13,76
Tây Ban Nha	12.047	13.613	0,8	12,92	13,27
Đức	8.162	9.224	4,8	8,76	8,65
Italy	6.224	7.033	12,5	6,68	6,14
Bỉ	6.078	6.868	4,9	6,52	6,43
EU ngoại khối	33.304	37.633	1,1	35,72	36,55
Brazil	2.755	3.113	8,1	2,96	2,83
Thổ Nhĩ Kỳ	2.571	2.905	3,5	2,76	2,76
Hoa Kỳ	2.423	2.738	-12,8	2,60	3,08
Ma-rốc	1.629	1.841	2,6	1,75	1,76
Pêru	1.551	1.752	7,7	1,66	1,60
Việt Nam	1.481	1.674	-5,4	1,59	1,74

Nguồn : Cơ quan Thống kê châu Âu
Tỷ giá 1 EUR = 1,13 USD

Với quy mô thị trường lớn, gồm 27 nước thành viên, dân số trên 500 triệu dân, EU được coi là thị trường tiềm năng lớn về các mặt hàng nông sản như: Rau quả, hạt điều, cà phê, chè, gạo, hạt tiêu, cao su. Ngoài phục vụ nhu cầu tiêu dùng nội địa, EU chủ yếu nhập khẩu hàng hóa nông nghiệp chưa qua chế biến, trong khi hàng hóa xuất khẩu từ Liên minh châu Âu chủ yếu là sản phẩm thực phẩm đã qua chế biến. Như vậy có thể thấy, với ngành công nghiệp chế biến thực phẩm phát triển, EU cần một lượng rất lớn sản phẩm nông nghiệp hàng năm.

Đối với mặt hàng rau quả: EU là một thị trường có nhu cầu ổn định đối với hầu hết các loại trái cây tươi và rau củ. Nhu cầu tiêu thụ quanh năm và thị hiếu tiêu dùng của người dân ngày càng ưa chuộng các sản phẩm nhập khẩu. Bất chấp diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19, nhập khẩu nhiều chủng loại trái cây tốt cho sức khỏe như bơ, cam, việt quất của EU vẫn tăng. Xét về cơ cấu sản phẩm, EU tự cung tự cấp rau nhiều hơn so với trái cây

tươi. Tuy nhiên, EU vẫn nhập khẩu từ các nước đang phát triển chủ yếu liên quan đến các loại rau trái mùa như cà chua, đậu và ớt, và một số loại rau nhiệt đới. Tại EU, Đức là thị trường tiêu thụ hàng rau quả lớn nhất, do đó, các công ty thương mại Hà Lan, cũng như các nhà sản xuất Tây Ban Nha và Italy, tập trung mạnh mẽ vào việc cung cấp cho thị trường Đức.

Đối với mặt hàng hạt điều : Thị trường hạt điều EU được kỳ vọng sẽ tăng trưởng ổn định. Sự tăng trưởng này có thể được thúc đẩy bởi những thay đổi trong cách tiêu dùng của người dân EU, bao gồm nhu cầu ngày càng tăng về các lựa chọn ăn vặt lành mạnh và các nguồn protein thực vật. Hà Lan đóng một vai trò quan trọng như một trung tâm thương mại ở châu Âu, vì khoảng 70% tổng lượng hạt điều nhập khẩu được tái xuất sang các nước châu Âu khác. Theo Hội đồng Quả khô và Quả khô Quốc tế (INC), Hà Lan là nước tiêu thụ hạt điều bình quân đầu người cao thứ 2 ở EU, sau Đức và Pháp. Mức tiêu thụ bình quân đầu người ở Hà Lan ước tính dao động trong khoảng 0,7 -

1,7 kg/năm. Trong khi Đức là điểm đến hàng đầu của Hà Lan trong tái xuất hạt điều, nhập khẩu từ 14 - 17 nghìn tấn mỗi năm, tiếp theo là thị trường Pháp.

Đối với mặt hàng cà phê: EU một thị trường cà phê rộng lớn, chiếm khoảng 1/3 lượng tiêu thụ toàn cầu. Mặc dù tiêu thụ dự kiến sẽ ổn định trong dài hạn, nhưng EU vẫn hấp dẫn đối với các nhà xuất khẩu cà phê. Đặc biệt là thị trường cà phê đặc sản đang phát triển ở EU, mang đến những cơ hội cho các nhà xuất khẩu. Cà phê là một trong những thực phẩm thiết yếu tại EU, dịch Covid-19 thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ sản phẩm tại nhà của người dân EU tăng. Đức và Tây Ban Nha là những quốc gia tiêu thụ cà phê hữu cơ và cà phê thông thường lớn nhất ở EU. Đức cũng là nước nhập khẩu cà phê hữu cơ lớn ở EU.

Đối với mặt hàng gạo: Nhập khẩu gạo của EU ngày càng tăng, đặc biệt các giống gạo đặc sản ngày càng được ưa chuộng. Phần lớn nhu cầu ngày càng tăng đến từ Tây Bắc Châu Âu, nơi gạo không được sản xuất và tiêu thụ theo cách truyền thống. Nhu cầu tăng cao đối với thực phẩm lành mạnh và bền vững đang mở ra cơ hội cho gạo đặc sản được sản xuất hữu cơ.

Đối với mặt hàng hạt tiêu: EU là một trong những khu vực nhập khẩu hạt tiêu hàng đầu thế giới, nhưng phần lớn lại phụ thuộc vào nhập khẩu từ các nước đang phát triển. Sự phụ thuộc mạnh mẽ vào nguồn cung hạt tiêu từ các nước đang phát triển cũng có nghĩa là hầu như tất cả thương mại nội khối EU bao gồm hàng tái xuất ban đầu đến từ các nước đang phát triển. Hơn 95% hàng nhập khẩu từ bên ngoài EU đến từ các nước đang phát triển. Theo số liệu thống kê từ Eurostat, nhập khẩu hạt tiêu của EU đang tăng trở lại cả về giá trị và khối lượng. Xu hướng tăng nhập khẩu được dự báo sẽ tiếp tục diễn ra trong những năm tới.

Nhìn chung, EU là một thị trường mà bất kỳ nước xuất khẩu hàng nông sản nào cũng muốn thâm nhập sâu, rộng. Tuy nhiên, để hàng nông sản được nhập khẩu vào EU cần đáp ứng những tiêu chuẩn khắt khe của thị trường. EU

là thị trường “khó tính” không chỉ đối với chất lượng sản phẩm mà thị trường còn áp dụng rất nhiều tiêu chuẩn nghiêm ngặt và chặt chẽ đối với hàng hóa nhập khẩu. Các sản phẩm phải lưu ý đến sức khỏe người tiêu dùng và đảm bảo an toàn môi trường. Đối với mỗi mặt hàng, EU có những tiêu chuẩn riêng và có sự khác biệt trong những năm khác nhau. Bên cạnh đó, EU còn là thị trường có sự cạnh tranh gay gắt nên hàng hóa nhập khẩu vào thị trường này phải có chất lượng sản phẩm cao, mẫu mã bao bì phải luôn được đổi mới, bắt mắt. Trình độ phát triển kinh tế xã hội của các thành viên là khá đồng đều cho nên người dân thuộc khối EU có đặc điểm chung về sở thích, thói quen tiêu dùng. Người tiêu dùng Châu Âu thường có sở thích và thói quen sử dụng các sản phẩm có nhãn hiệu nổi tiếng thế giới vì họ cho rằng những nhãn hiệu nổi tiếng này gắn với chất lượng sản phẩm và có uy tín lâu đời cho nên dùng những sản phẩm mang nhãn hiệu nổi tiếng sẽ rất an toàn về chất lượng và an tâm cho người sử dụng. Đây là thị trường có mức thu nhập khá cao, cái mà thị trường này cần đó là thương hiệu gắn với chất lượng chứ không phải chỉ là giá cả.

Bên cạnh việc sử dụng thuế quan cho hàng nông sản thì EU còn sử dụng: Tiêu chuẩn thị trường chung CAP cho mọi sản phẩm tươi (chất lượng-bao bì-nhãn mác). Nếu được xét đủ 3 điều kiện này thì được cấp CAP và được vào EU. Đặc biệt cần lưu ý đến quá trình canh tác để đảm bảo các điều kiện của CAP. Về vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm cần giảm tối đa các dư lượng cho phép (thuốc trừ sâu, thuốc thú y) để được vào EU. Hiệp định về các biện pháp vệ sinh và kiểm định động thực vật (SPS) đưa ra các quy tắc cơ bản đối với các tiêu chuẩn an toàn của thực phẩm và sức khỏe vật nuôi cây trồng, được áp dụng riêng cho từng quốc gia và thống nhất trên thế giới trong khuôn khổ WTO. Thị hiếu tiêu dùng của người dân EU ngày càng ưa chuộng các loại thực phẩm lành mạnh. Vì vậy, để đáp ứng tiêu chuẩn khắt khe của thị trường EU, sản phẩm nông nghiệp phải được sản xuất theo hướng hữu cơ, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng nói chung và các tiêu chuẩn quy định bởi Ủy ban châu Âu, có lợi cho sức khỏe người tiêu dùng.